

3.5.8. Bên B cần trang bị nguồn điện dự phòng để tự cấp điện trong trường hợp lưới điện bị sự cố gây mất điện đột xuất hoặc dao động điện áp lớn. Tự trang bị hệ thống chuyển đổi nguồn điện nhận từ lưới điện quốc gia sang nhận từ nguồn điện dự phòng khác đảm bảo các thiết bị điện quan trọng làm việc bình thường hoặc không bị hư hỏng trong trường hợp mất điện lưới Quốc gia 乙方需配备备用电源, 以在电网发生故障导致突发停电或电压波动较大时, 自行供电。乙方应自备电源切换系统, 在国家电网供电中断时可自动切换至备用电源, 确保重要电气设备在停电期间能正常运行或不受损坏。

3.5.9. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, định kỳ mỗi Quý 1 lần, căn cứ sản lượng điện tiêu thụ bình quân trong quý liền kề trước đó của Bên B; Bên A sẽ tự động thực hiện điều chỉnh kỳ ghi chỉ số công tơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 18/2025/NĐ-CP ngày 08/02/2025 của Chính Phủ và hai bên không phải ký lại Hợp đồng hoặc ký phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Cụ thể 在专用合同执行过程中, 甲方将根据乙方在上一季度的平均用电量, 每季度定期自动调整电表抄表周期, 依据政府于 2025 年 2 月 8 日颁布的第 18/2025/NĐ-CP 号法令第 7 条第 2 款的规定执行。该调整无需双方重新签署专用合同或签订补充、修改附件。具体如下:

+ Dưới 50.000kWh/tháng, ghi chỉ số một lần trong một tháng (ghi ngày cuối cùng của tháng)每月用电量低于 50,000 千瓦时的, 每月抄表一次 (在每月最后一天抄表);

+ Từ 50.000 đến 100.000 kWh/tháng, ghi chỉ số hai lần trong một tháng (Kỳ 1 ghi ngày 15, kỳ 2 ghi ngày cuối cùng của tháng)每月用电量在 50,000 至 100,000 千瓦时之间的, 每月抄表两次 (第 1 期为每月 15 日, 第 2 期为每月最后一天);

+ Trên 100.000 kWh/tháng, ghi chỉ số ba lần trong một tháng (Kỳ 1 ghi ngày 10, kỳ 2 ghi ngày 20, kỳ 3 ghi ngày cuối cùng của tháng) 每月用电量超过 100,000 千瓦时的, 每月抄表三次 (第 1 期为每月 10 日, 第 2 期为每月 20 日, 第 3 期为每月最后一天)。

Bên A sẽ thông báo cho bên B trước 05 ngày theo hình thức quy định tại Hợp đồng để bên B chủ động giám sát và phối hợp thực hiện甲方将按照专用合同规定的通知方式, 提前五 (5) 天通知乙方, 以便乙方主动监督并配合实施。

3.5.10. Cụ thể hình thức gửi, nhận thông báo tiền điện: Bên A đang áp dụng hóa đơn điện tử trong hoạt động bán điện, hai bên thống nhất hình thức truyền, nhận thông báo thanh toán tiền điện lần 01 và hóa đơn điện tử như sau 关于电费通知的具体发送与接收方式: 甲方在售电活动中正在使用电子发票, 双方一致同意如下关于第一轮电费支付通知及电子发票的发送与接收方式:

- Căn cứ lịch ghi chỉ số hàng tháng, Bên B truy cập Hòm thư điện tử (email), Zalo,

SMS (tùy theo hình thức nào đến trước) để xem thông tin thông báo thanh toán tiền điện lần 01 根据每月电表抄录时间表, 乙方应通过电子邮箱 (Email)、Zalo 或短信 (SMS) 中最先收到的方式查看第一轮电费支付通知信息.

- Khi có sự thay đổi về lịch ghi chỉ số, Bên A sẽ chủ động thông báo cho Bên B bằng hình thức: gửi vào Email hoặc số điện thoại nhận tin nhắn SMS/Zalo của Bên B, làm cơ sở để Bên B thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Bên A 若电表抄录时间发生变更, 甲方将主动通过发送邮件或短信 (SMS) /Zalo 至乙方提供的接收邮箱或电话号码进行通知, 作为乙方履行向甲方支付电费义务的依据.

3.5.11. Trường hợp Bên B bị phạt vi phạm Hợp đồng do vi phạm các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền phạt cho Bên A theo thời gian quy định tại Điều 16.4.a. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên B chưa thanh toán khoản tiền phạt cho Bên A, Bên A có quyền tạm ngừng cung cấp điện. Trình tự ngừng cấp điện được thực hiện tương tự như trường hợp Bên B vi phạm Nghĩa vụ thanh toán 若乙方因违反专用合同中约定的条款而被处罚违约金, 乙方应按专用合同第 16.4.a 条规定的时间向甲方支付违约金。若逾期仍未支付, 甲方有权暂停供电。停电程序将参照乙方违反付款义务的情形执行.

3.5.12. Khi Bên B có sản lượng điện tiêu thụ bình quân từ 1.000.000kWh/tháng trở lên thì Bên B có trách nhiệm thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng theo Nghị định 18/2025/NĐ-CP ngày 01/02/2025. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thực hiện bảo lãnh Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm phối hợp để ký phụ lục hợp đồng hoặc ký lại hợp đồng mua bán điện và thực hiện bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán điện 当乙方的月均用电量达到或超过 1,000,000 千瓦时, 乙方有义务根据 2025 年 2 月 1 日发布的第 18/2025/NĐ-CP 号法令, 采取履行专用合同的担保措施。在甲方发出履行专用合同担保通知之日起 15 日内, 乙方应配合签署合同附件或重新签署电力买卖专用合同, 并办理履行专用合同的担保手续.

Bên A có quyền ngừng cấp điện cho bên B trong trường hợp Bên B không thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng, không duy trì biện pháp đảm bảo hợp đồng 若乙方未按要求落实或维持履约担保措施, 甲方有权暂停向乙方供电.

3.5.13. Việc điều chỉnh giá trị tài sản bảo đảm quy định tại Điều 8.5 của Hợp đồng sẽ được thực hiện căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của 12 tháng liền kề trước đó hoặc đăng ký mới của khách hàng (nếu có thay đổi). Đối với các trường hợp Bên B đang phải thực hiện bảo đảm Hợp đồng và HĐMBĐ ký với Bên B đang còn hiệu lực, Đơn vị phối hợp với Bên B để ký bổ sung Phụ lục Hợp đồng về nội dung điều chỉnh giá trị tài sản bảo đảm nêu trên 根据专用合同第 8.5 条的规定, 资产担保价值的调整将依据乙方在前连续 12 个月内的实际购售电量或客户新的用电注册信息 (如有变更)

进行。对于正在履行专用合同担保义务，且与乙方签订的电力买卖专用合同仍在有效期内的情形，相关单位应与乙方协作，签署补充合同附件，以调整上述资产担保价值。

3.5.14. Bên B có trạm biến áp và lưới điện riêng đấu nối vào lưới điện phân phối đến cấp điện áp 22kV có trách nhiệm sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, kiểm định công trình điện của mình, cụ thể như sau 乙方拥有与配电网连接至 22kV 电压等级的专属变电站和电力线路，需对其所属电力工程承担修理、改造、试验与检测的责任，具体如下：

- Thực hiện thí nghiệm, kiểm định định kỳ, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị điện trên lưới phân phối, công trình điện thuộc tài sản của Bên B theo quy định tại Chương III của Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 (thời gian tối đa không quá 36 tháng)根据 2025 年 2 月 1 日签发的第 02/2025/TT-BCT 号通告第 III 章的规定，定期对乙方配电网中的电力设备及电力工程进行试验、检测及安全技术检测（最长周期不超过 36 个月）。

- Thực hiện sửa chữa, cải tạo lưới điện và các thiết bị điện theo quy định 按规定对其电网及电力设备进行修理与技术改造。

- Gửi các biên bản thí nghiệm, kiểm định định kỳ đối với các thiết bị điện và Biên bản thí nghiệm, kiểm định đối với công trình lưới điện nêu trên cho Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX để theo dõi. Trường hợp Bên B không thực hiện việc thí nghiệm, kiểm định định kỳ, sửa chữa, cải tạo lưới điện và các thiết bị điện theo quy định hiện hành, Bên A sẽ thực hiện tách đấu nối công trình điện của khách hàng không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện vận hành ra khỏi lưới điện. Việc khôi phục đấu nối được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành 将上述电力设备的定期试验、检测报告以及电网工程的试验、检测报告提交至 GELEX 电力交易股份公司备案。如乙方未按照现行规定履行试验、检测、修理或改造义务，甲方有权将不符合技术标准、运行条件的客户电力工程从电网中断开。恢复接入须依照现行法律法规办理。

3.5.15. Bên mua điện bố trí nhân viên đã được đào tạo đủ năng lực vận hành, đã có chứng chỉ vận hành (hoặc văn bản công nhận đủ điều kiện vận hành) được đơn vị điều độ đúng thẩm quyền cấp để vận hành TBA hoặc thuê đơn vị có chức năng để thực hiện vận hành trạm biến áp của mình (sau đây gọi là có đủ điều kiện quản lý vận hành TBA theo quy định pháp luật)购电方应安排已接受足够培训、具备变电站运行能力并持有由有权调度单位颁发的运行证书（或具备运行资质的书面确认文件）的人员进行变电站（TBA）运行，或委托具有相应功能资质的单位负责本单位变电站的运行（以下简称依法具备 TBA 运行管理条件）。

3.5.16. Bên B có trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vi phạm hành lang bảo vệ an toàn đường dây và trạm biến áp trong suốt quá trình xây dựng và vận hành công trình điện 乙方有责任在电力工程的建设与运行全过程中，解决因违反电力线路和变电站安全保护走廊相关规定而引发的问题。

3.5.17. Bên B cam kết thực hiện 乙方承诺履行以下事项:

- Thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện và cam kết thực hiện tiết kiệm điện theo Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 08/06/2023 đối với nhóm khách hàng sản xuất (tối thiểu 2% sản lượng điện tiêu thụ/năm) 执行节能措施并承诺根据 2023 年 6 月 8 日发布的第 20/CT-TTg 号指示针对生产型客户群体执行电力节约（每年最低节约 2% 的电量）；

- Hàng năm đăng ký công suất, điện năng sử dụng của 12 tháng sát với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng theo phụ lục kèm theo 每年根据实际情况和使用需求，注册 12 个月的功率与电量使用情况，并附上相关附件；

- Đồng ý và thực hiện dịch chuyển thời gian sản xuất, tránh các tháng cao điểm mùa khô, đặc biệt là các khung giờ cao điểm theo thông báo của bên A 同意调整生产时间，避免在干季高峰月份，特别是按照甲方通知的高峰时段进行生产；

- Đồng ý thực hiện tiết giảm công suất khi hệ thống gặp khó khăn trong cung ứng điện, với tỷ lệ công suất tiết giảm cam kết theo thông báo của bên A 同意在电力系统面临供电困难时，根据甲方通知的要求进行功率削减，并按照通知的削减比例执行；

- Đồng ý tham gia các sự kiện DR tự nguyện phi thương mại (theo Thông tư số 07/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025) 同意参与自愿性非商业性需求响应（DR）事件（根据 2025 年 2 月 1 日发布的第 07/2025/TT-BCT 号通告）。

3.5.18. Bên B có trách nhiệm cung cấp và cập nhật liên tục cho Bên A trong thời hạn 3 – 5 (ngày) kể từ ngày nhận được văn bản chính thức của cơ quan có thẩm quyền liên quan tới các thông tin về mức thuế được áp dụng đối với mục tiêu và hoạt động kinh doanh của Bên B, trong đó bao gồm các mức ưu đãi thuế và các loại thuế, thuế suất khác của Bên B trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh 乙方有责任在收到相关主管机关正式文件后的 3 至 5 日内，持续提供并更新甲方关于乙方在其经营目标及活动中的适用税率信息，包括税收优惠税率和乙方在整个经营过程中所适用的其他税种及税率。

Đồng thời bên B có trách nhiệm cung cấp thông tin doanh thu tương ứng với tỷ lệ hưởng ưu đãi thuế suất 0% và các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% căn cứ điểm c khoản 4 điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 và điều 9, thông tư số 219/2013/TT-BCT hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng 同时，乙方还需提供与 0% 优惠税率相对应

的收入信息，以及依据 2016 年《进出口税法》第 2 条第 4 款 c 项和 2013 年 12 月 18 日发布的第 219/2013/TT-BCT 号通知执行《增值税法》以及 2013 年 12 月 18 日发布的第 209/2013/NĐ-CP 号法令中规定的情况，说明哪些情况不适用 0% 的税率。

Bên B cam kết chịu mọi trách nhiệm trước Bên A và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp chậm trễ và/hoặc cung cấp sai các thông tin nêu trên gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích thực tế của Bên A 乙方承诺，对于因延迟和/或提供上述信息错误而直接影响甲方实际权益的情况，乙方应对甲方及相关主管机关承担全部责任。

3.5.19. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu pháp luật của Việt Nam có thay đổi dẫn đến thay đổi các điều khoản trong Hợp đồng thì hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp 在合同执行过程中，如果越南法律发生变更导致合同条款发生变化，双方将根据新的法律规定对合同进行修改和补充。

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

第 4 条：服务标准与质量

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật 双方一致同意，根据本合同进行的电力买卖活动必须确保遵守法律规定的电力质量和客户服务质量要求。

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

第 5 条：购买无功功率

5.1. Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại 2.4.c của Hợp Đồng 双方一致同意按照法律规定，确定在本合同第 2.4.c 条款中选择购买无功功率的方式。

5.2. Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2 如果双方选择购买无功功率（如第 2.4.c 条款所述），乙方应向甲方支付购买无功功率的费用，且购买无功功率的相关活动应遵守法律规定。乙方应按照合同规定与电费支付周期相同的时间支付无功功率的费用。甲方将与第一次支付通知一起，按照第 3.2 条的规定，向乙方发送无功功率费用的金额通知和无功功率购买发票。

5.3. Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện 根据法律规定和合同条款, 双方可以就 (i) 停止购买无功功率和/或 (ii) 在发生变动时调整购买无功功率进行协商。甲方将在收到乙方通知后, 向乙方发出同意该协商内容和处理方案的通知。该通知将被存档并附加到合同中, 作为执行的依据。

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

第 6 条: 电能计量

6.1. Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện 双方同意按照法律规定进行电能计量。使用的电能通过电表读数和电能计量设备的系数来确定。电能计量设备的系数由双方达成一致, 并记录在电能计量设备安装和拆卸的检验报告中。

6.2. Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường 在安装或拆卸电能计量设备时, 双方有责任将所有结果和必要信息完整记录在《电能计量设备安装和拆卸报告》中。报告必须由双方代表签字, 以确认完成安装和拆卸工作。该报告将附在本合同中。双方有责任保护各自管理范围内的电能计量设备。如果发现电能计量设备丢失或损坏, 双方应编写报告, 确认原因并明确双方在修理、更换或赔偿中的责任。

6.3. Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển 乙方不得擅自拆卸或移动电表。若乙方需要将电表移至其他位置, 必须获得甲方的同意, 并且承担在移动过程中产生的所有费用。

6.4. Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ 当更换电能计量设备时, 双方有责任共同签署报告, 确认电能计量设备的技术参数和电表

读数.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

第 7 条：电表读数

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện 根据法律规定, 甲方和乙方一致同意在合同第 2.7 条中记录电表读数的日期、周期及读数方式。如果电表读数的日期、周期和读数方式与合同第 2.7 条中的规定发生变化, 甲方应在变更后的 5 天内, 通过合同第 3.3 条规定的通知方式通知乙方。通知将被保存、附加并成为合同的附件, 作为执行的依据。

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

第 8 条：履行合同的保证

8.1. Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán 保证范围: 甲方和乙方一致同意, 乙方设立履行保证措施, 保证范围为全部支付义务。

8.2. Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1 履行合同的保证措施由甲方和乙方根据法律规定达成一致。各方依据第 3.4 条 b 项、第 19 条的约定以及本条款的规定, 确定并记录履行合同的资产担保价值, 具体内容见第 3.1 条。

8.3. Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp ĐồngB 乙必须履行合同保障责任的情形:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên 据法律规定, 具体如下: 乙方在所有计量点的电力购买量或上年度平均月电力消费量, 按合同约定, 达到或超过每月 1,000,000 千瓦时。

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1 担保财产的价值: 根据本条款所规定的评估方式, 双方确认担保财产的价值如第 3.1 条所载:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.担保财产的价值不得超过 15 (十五) 日的电费金额, 具体计算方式如下: 在乙方首次签订购电合同的情况下, 以乙方登记的月均预计用电量为基础计算; 在非首次签订合同的情况下, 以乙方前一年度的实际月均用电量为基础, 乘以第 2.8 条所规定的正常时段电价计算得出。

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.合同期限少于 12 (十二) 个月, 且不属于上述第 8.3.a 条所述情形的情况。

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:担保财产的价值: 根据本条所规定的确定方式, 双方确认担保财产的价值如第 3.1 条所载。

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;合同期限少于 1 (一个) 月的情形: 担保财产的价值按第 2.8 条规定的正常时段电价, 乘以乙方登记使用天数所对应的用电量计算;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.合同期限为 1 (一个) 月及以上的情形: 担保财产的价值按第 2.8 条规定的正常时段电价, 乘以乙方登记在 45 (四十五) 日内的用电量计算。

8.4. Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.若乙方未按照第 3.1.c 条提供相关文件, 则本合同不生效。

8.5. Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01 (một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng. 担保财产的价值由双方每年根据前一年度的实际购售电量协商调整一次。调整后, 双方应相互通知更新后的担保财产价值, 并按本合同约定执行。

8.6. Thời hạn bảo đảm 担保期限:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn hiệu lực của Hợp đồng cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.双方在第 3.1 条所选择的担保措施应为不可撤销,

且乙方须在合同有效期内持续维持该担保措施，并在合同期满后额外维持 15（十五）个工作日。

8.7. Xử lý tài sản bảo đảm担保财产的处置:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền: 一旦第 3.2.b 条所规定的付款期限届满且乙方在第 8.6 条所规定的担保期限内仍未履行付款义务，构成违约，甲方有权立即向乙方发送第二次付款通知，并可行使以下权利：

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có). 若担保措施为银行保函：甲方可立即要求出具履约保函的银行，向乙方无条件支付与违约付款义务金额相对应的款项，并包括因该等违约付款义务金额所产生的逾期利息（如有）。

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A; 逾期利息按如下方式计算：以违约付款义务金额为基数，乘以逾期利率，再乘以从第 3.2.b 条所规定付款期限届满之日（含该日）起至银行根据保函正式向甲方支付相应款项之日止的天数。

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm; 若担保措施为现金保证金：甲方有权立即从乙方缴纳的保证金中直接扣除相当于其违约付款义务金额的款项。

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ. 根据本条第 8.7 条通过处置本合同项下担保财产而支付给甲方的，与违约付款义务金额等值的款项，称为扣除金额（下称“扣除金额”）。

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10. 双方在根据本条处理担保财产后应履行的权利和义务，将依照本合同第 10 条执

行。双方同意，依据本条进行的扣除并不意味着乙方不再视为违约，乙方仍需承担根据第 10 条规定的违约处罚责任。

8.8. Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4. 若乙方未能在担保期内维持担保措施，或未按照第 10.4 条的规定补充扣除金额，甲方有权停止供电。

8.9. Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. 根据法律规定及本条款，双方可就以下事项达成协议：(i) 停止执行担保措施和/或 (ii) 调整担保财产的价值。甲方应通知乙方同意本条款中的协议内容以及担保财产价值的处理/调整方案。

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

第 9 条：电价

9.1. Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng. 电价按国家机关规定的电价标准执行。根据乙方在本合同第 2.2 条规定的用电目的，双方确认适用本合同第 2.8 条中规定的相应电价。

9.2. Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích. 若乙方有多个用电目的，双方应就每种用电目的的比例达成一致。

9.3. Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B. 在使用电力的过程中，若乙方需要更改用电目的或每种用电目的的用电量，导致本合同第 2.8 条规定的电价发生变化，乙方有责任在实际用电活动发生变化后的 15（十五）日内通知甲方。甲方应根据情况确定并通知乙方适用新的电价。

9.4. Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực và hai bên không phải ký lại Hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng. 若根据国家机关的规定电价发生变化，新的电价应自国家机关的新规定生效之日起立即适用，且双方无需重新签署合同或合同附件。

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

第 10 条: 付款

10.1. Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng. 电费和无功功率购买费的账单根据本合同第 2.7 条规定的电表抄表周期开具。甲方将通过本合同第 3.3 条规定的通知方式, 通知乙方关于电费的支付, 费用相应于每次电表抄表记录。

10.2. Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam. 付款义务的履行应以越南盾为货币单位。

10.3. Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng. 付款方式和付款期限由双方协商并在本合同第 3.2 条中约定。

10.4. Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì: 乙方有责任在本合同第 3.2 条规定的期限内, 足额支付甲方开具发票中所列的电费和无功功率购买费用。若乙方在本条第 10.4 条项下构成违约付款义务, 则:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng: 若乙方已履行合同担保义务的情形:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng. 甲方应依照本合同规定的通知形式向乙方发出第二次付款通知, 说明其违约付款义务的情况, 并依照本合同第 8.7 条的规定处理。

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm: 若扣除金额足以履行付款义务, 自甲方首次付款通知送达之日起 7 (七) 日内, 乙方有责任:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16; 按照第 16 条的规定支付违约金;

- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm. 向担保财产中足额补足扣除金额。

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm: 若扣除金额不足以履行付款义务, 自甲方首次付款通知送达之日起 7 (七) 日内, 乙方有责任:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;按照第 16 条的规定支付违约金;

- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;向担保财产中足额补足扣除金额;

- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là *Khoản Còn Thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;向甲方支付违约付款义务金额与扣除金额之间的差额 (以下简称“差额部分”), 以及该差额部分的逾期利息。

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.根据本条规定的逾期利息计算方式如下: 逾期利息 = 差额部分 × 逾期利率 × 逾期天数。其中, 逾期天数从本合同第 3.2.b 条所规定的付款期限届满之日 (含该日) 起, 计算至乙方完成全额支付之日或甲方依据第 10.4.c 条和第 11.1.a 条规定对乙方实施停电之日, 以先到者为准。

(iv) Tới ngày thứ 06 (sáu) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B. 若在本合同第 10.4.a(ii)和第 10.4.a(iii)条所规定的期限内的第 6 (六) 日, 乙方仍未完成本条所述的付款义务, 甲方将向乙方发出停电通知。

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ: 停电通知的内容应明确载明如下事项:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;在本合同第 10.4.a(ii)条和第 10.4.a(iii)条规定的期限届满后, 乙方仍未完成付款义务, 甲方将立即停止根据本合同供电;

- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.停电时间: 停电时间应满足以下条件: (i) 第 10.4.a(ii)条和第 10.4.a(iii)条的期限已经结束; (ii) 自停电通知发出后 24 (二十四) 小时。

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:若未履行合同履约担保义务:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau: 甲方应在乙方发生违约付款义务时, 依据本合同规定的通知方式, 立即向乙方发出第二次付款通知。乙方应在甲方首次付款通知送达后的 7 (七) 日内完成全部付款义务, 包括以下款项:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16; 按照第 16 条规定的违约金;

- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm; 违约付款义务的逾期利息;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a. 根据本条规定的逾期利息计算方式如下: 逾期利息 = 违约付款义务金额 × 逾期利率 × 逾期天数。逾期天数从本合同第 3.2.b 条所规定的付款期限届满之日 (含该日) 起, 计算至乙方完成全额支付之日或甲方依据第 10.4.c 条和第 11.1.a 条的规定对乙方实施停电之日, 以先到者为准。

(ii) Tới ngày thứ 06 (sáu) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v). 若在本合同第 10.4.b(i) 条规定的期限内的第 6 (六) 日, 乙方仍未完成付款义务, 甲方将向乙方发出停电通知。停电通知的内容应与第 10.4.a(v) 条的规定相同。

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra. 甲方有权根据发出的停电通知立即停止供电。甲方对于因停电所导致的乙方及相关方的任何损失不承担责任。

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này. 只有在乙方履行完付款义务后, 才会恢复供电。

10.5. Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp. 除非双方有关于提前支付电费的约定, 若乙方支付了超过应付金额的电费, 乙方可以要求甲方退还多余的电费或将其转移到下一期付款中。

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

第 11 条：暂时停供、停供、减少供电

11.1. Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây: 双方一致同意，甲方有权在以下事件发生时，暂时停供、停供或减少对乙方的供电：

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; 根据第 10.4 条以及本合同其他规定；

b. Theo quy định tại Chương II Thông tư số 04/2025/TT-BCT của Bộ Công thương ngày 01/02/2025. 根据 2025 年 2 月 1 日《工业和信息化部第 04/2025/TT-BCT 号通知》第二章的规定。

11.2. Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật. 当根据第 11.1 条的事件实际发生，并导致甲方行使暂时停供、停供或减少供电的权利时，乙方及相关组织、个人需向甲方支付执行停供、恢复供电所需的费用。此类费用的金额应根据法律规定确定。

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

第 12 条：双方的承诺与保证

12.1. Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng. 双方具备根据法律规定签订和履行本合同的能力和资格。

12.2. Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào. 本合同的协议和签署是在诚信、公正、自由、自愿的基础上进行的，并未受到任何主体的强迫或威胁。

12.3. Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật. 双方为签署本合同所提供的信息是完整、准确和真实的。

12.4. Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên. 双方已阅读并理解本合同的条款及相关法律法规规定，确认本合同对双方具有法律效力和执行力。

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

第 13 条：甲方的权利与义务

13.1. Quyền của Bên A 甲方的权利:

- a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;要求乙方按时足额履行付款义务;
- b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;有权进入乙方管理区域进行操作、维护、修理和更换甲方的电力设备;根据法律规定检查、记录电表读数,并与乙方联系。
- c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;根据本合同第 11 条的规定,有权暂时停供、停供或减少供电;
- d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;有权要求乙方提供与合同执行相关的所有必要信息和文件;
- e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;有权定期检查合同的履行情况;
- f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;有权根据本合同第 17 条的规定单方面终止合同;
- g. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.根据本合同和法律规定的其他权利。

13.2. Nghĩa vụ của Bên A 13.2. 甲方的义务:

- a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;根据本合同第 4 条和法律规定,确保提供符合电能质量和客户服务质量要求的电能,除非因电力系统超载,经电力监管机构确认或法律规定的其他情形;
- b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;在发现或收到乙方关于甲方管理的电网故障的通知后,必须在 2 小时内进行故障处理并恢复供电;如无法在规定时间内解决故障,须告知乙方原因并预计恢复供电的时间;
- c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;在乙方按照第 10 条规定履行付款义务后,恢复供电;
- d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện

Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;在保证期结束或乙方履行完合同全部义务后,解除保证,返还乙方所提供的保证金或保证资产(如有);

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;根据法律规定检查电力服务质量及电表设备的计量准确性。

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;根据本合同的规定,及时有效地处理乙方有关电力服务供应和使用的投诉;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;按照第 14.1.e 条的要求重新核对电费;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;保密在签订和履行合同过程中获得的信息和文件;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.根据本合同和法律规定履行其他义务。

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

第 14 条: 乙方的权利和义务

14.1 Quyền của Bên B 乙方的权利:

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.要求甲方人员在依第 13.1.a 条行使权利时,出示《电力检查员证》、员工证件或法律规定的其他相关文件;

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;要求甲方在停电后及时恢复供电;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;要求甲方在乙方完成付款义务后恢复供电;

d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;要求甲方在担保期限结束或乙方已完全履行本合同项下全部义务后,解除担保,返还乙方用于履行担保措施的保证金或财产(如有);

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo

Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật; 要求甲方检查电力服务质量、电能计量设备的准确性以及根据法律规定应支付的电费金额;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật. 根据本合同和法律规定享有的其他权利。

14.2 Nghĩa vụ của Bên B 乙方的义务

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng; 按照合同约定的用途和用电限额使用电能;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng; 按照合同规定, 全面履行付款义务;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng; 在甲方根据本合同第 11 条规定发出停供或限电通知的情况下, 及时减少用电量或断电。

d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện; 如需临时停止用电, 应最迟在拟停止用电前 5 日内通知甲方;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản; 立即通知甲方以下事项: (i) 乙方不再拥有或无法合法使用本合同第 17.1.e 条所述的用电地点的权利; (ii) 与该用电地点的所有权和/或合法使用权相关的任何申诉或纠纷; (iii) 乙方被吊销许可、终止营业、被决定解散、转让与用电地点相关的项目/资产, 或被宣布破产的情况。

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản; 在发现可能导致停电或对人员及财产造成安全隐患的异常现象时, 应及时通知甲方;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng; 为甲方检查合同履行情况、抄录电表读数以及履行合同项下的其他权利和义务提供便利;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật; 确保所使用的电气设备符合技术标准

准及电力安全要求; 根据法律规定, 按照国家电力调度机构的要求执行用电制度;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận; 未经甲方通知并取得其同意, 不得将本合同项下的权利和义务转让给任何其他主体。

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng; 对在合同签署和履行过程中所获得的信息和资料负有保密义务;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật. 履行本合同及法律规定的其他义务。

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第十五条: 违约

15.1. Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm: 甲方的违约行为包括:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B; 延迟按合同约定供电, 但因乙方过错导致的延迟除外;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng; 未能按照合同第 4 条的规定保证服务质量标准;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn; 错误记录电表读数; 电费发票金额计算错误;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16; 延迟或未按照第 16 条规定向乙方赔偿;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng. 其他违反合同和法律规定、影响合同履行的行为。

15.2. Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm 乙方的违约行为包括:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký; 延迟履行已签署的合同;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng; 将电力用于与合同第 2.2 条所列用途不符的目的;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm; 在高峰时段使用超过已登记容量的电力;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng; 在停止用电的情况下未进行合同清算;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán; 违反付款义务;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16; 延迟或未按

照第 16 条规定向甲方赔偿损失;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện; 延迟或未按照第 16 条规定向甲方赔偿损失;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện. 不再拥有或无法合法使用用电地点的所有权和/或使用权。

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A. 连续六 (6) 个月未使用电力且未事先通知甲方;

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng. 其他违反本合同及法律规定、影响合同履行的行为。

15.3. Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm. 若一方违反本合同中的义务、承诺或保证, 该方应根据受违约方的通知, 在合理期限内立即停止违约行为并采取措施消除其不良后果。

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

第十六条: 违约罚款与损害赔偿

16.1. Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật. 双方在发生违反合同的行为时, 应承担违约赔偿责任并支付违约金。违约赔偿责任与违约金的处理应依据本条款、合同及法律规定执行。

16.2. Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật. 一旦发生任何违约行为, 违约方应就该违约行为承担合同违约金责任。违约金金额为该违约义务部分合同价值的 8%。违约义务部分的合同价值依据法律规定确定。

16.3. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật. 在履行合同过程中, 如一方的违约行为给另一方造成损失, 违约方应对受损方承担全部赔偿责任。赔偿金额依据法律规定确定。

16.4. Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

延迟履行违约金及损害赔偿义务:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

就乙方违反合同所产生的违约金而言:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán. 对于依据第 10.4 条产生的违约金, 如乙方未能在第 10.4.a.(ii)、第 10.4.a.(iii) 或第 10.4.b.(i) 条所规定的期限内全部支付该违约金, 则乙方应就该违约金部分支付逾期利息, 直到完成全部支付义务为止。

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán. 对于乙方因违反合同而产生的其他违约金, 乙方应在甲方就其违约金义务发出通知之日起 15 (十五) 日 内完成违约金的支付。若在上述期限届满时乙方仍未全部支付违约金, 则乙方须就该违约金部分支付逾期利息, 直至其全部履行完毕支付义务为止。

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng: 关于乙方因违反合同而需支付的损害赔偿金:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên B vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán. 乙方应在甲方就损害赔偿义务向乙方发出通知之日起 15 (十五) 日 内向甲方支付相应的赔偿金额。若乙方未能按期支付该赔偿金额, 则乙方需就该赔偿金额承担逾期利息, 直至其全部履行完毕支付义务为止。

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng: 关于甲方因违反合同而应支付的损害赔偿金和违约金:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này. 若甲方对乙方产生损害赔偿和违约

金义务，甲方应在收到乙方正式通知之日起 15（十五）日 内，按双方一致确认的金额，足额支付赔偿金和违约金。若超过上述期限甲方仍未支付足额款项，则乙方有权延迟支付电费，延迟金额不超过甲方尚未支付部分，直至甲方完成支付为止。在此期间，乙方在该范围内延迟支付电费不承担任何责任。

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng. 如果甲方已在第 16.4.c.(i)条所述期限内，向乙方足额支付了损害赔偿金和违约金，则乙方须按照合同的规定，正常履行其支付义务。

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第 17 条：合同终止

17.1. Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây: 合同将在下列情形之一发生时终止：

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4. 合同期满后，双方未就续签合同达成一致，或乙方未按照第 19.4 条规定作出回复。

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn. 双方协议提前终止合同。

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng. 乙方有权在甲方违反合同且未根据第 15.3 条进行纠正的情况下单方面提前终止合同。在此情况下，乙方有义务在实施合同终止程序之前，至少提前 15（十五）天通知甲方其终止合同的请求。

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây: 甲方有权在以下情况下单方面提前终止合同：

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3; 乙方违反合同且未根据第 15.3 条进行纠正；

(ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này. 方是被撤销营业执照、解散、转让与用电地点相关的资产/项目、

丧失支付能力、破产或根据法律规定被追究刑事责任的组织或经营户；是失踪或死亡的个人，且没有合法继承人。在发生上述事件时，甲方有权立即启动合同终止程序。

17.2. Quy trình chấm dứt Hợp Đồng: 合同终止程序:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành: 在根据第 17.1 条规定，任一方发出终止合同的通知后，或在 15（十五）天期限届满后，甲方应立即进行以下操作：

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng. 立即向乙方发出通知，告知停止供电的时间，以便终止合同；

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó. 在预先通知的时间停止供电。

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu. 确定电表读数和已交付的电量，编制并发布发票。此项确认将在电力停止供应的通知时刻，在电力使用地点进行，且不受乙方或任何其他方使用电力的影响。应支付的电费由乙方承担，依据本条款确定。

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện. 双方应在电力停止供应时，完成合同中产生的所有支付义务。

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đẩmcòn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng. 处理担保资产：双方总结合同终止时剩余的担保资产价值，并确定担保期结束日期、解除担保的日期以及返还担保资金和资产给乙方的日期。解除担保和返还担保资金、资产给乙方的日期可以是在担保期结束后，或者在乙方完成所有合同义务后。

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

在双方完成合同义务后:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng. 如果按照第 17.1.a 条终

止合同，双方一致认为合同将自动终止，且无需签署合同终止协议。

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lý do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. 在其他情况下，甲方将向乙方发送合同终止协议草案。乙方通过在合同终止协议上签字确认同意。在乙方收到合同终止协议后的 5（五）天内，如果乙方未签署合同终止协议并且未向甲方提供书面说明原因，甲方有权视为乙方同意终止合同。合同将根据合同终止协议的内容终止。

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật. 对于由于乙方的过错或其他原因导致双方无法按照第 17.2 条进行合同终止程序的情况，合同的终止将根据国家机关的决定，通过争议解决过程或依法定程序进行。

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第 18 条：争议解决

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. 如发生争议，双方应共同协商，寻求最佳解决方案。如果在争议发生后的 90（九十）天内，双方未能达成协议，则任何一方有权将案件提交至具有管辖权的人民法院进行解决。

Trong thời gian chờ giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền điện, tiền công suất phản kháng (nếu có) và Bên A không được ngừng cung cấp điện. 在争议解决期间，乙方应继续履行支付电费及无功功率费用（如适用）的义务，且甲方不得中断供电服务。

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第 19 条：合同的期限和生效

19.1. Hiệu lực của Hợp Đồng 合同的生效

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn. 合同的生效由

双方协商确定。如果双方同意根据第 3.1 条适用履约保证, 则合同的生效日期应确定为: (i) 根据第 3.1.c 条确认履约保证的日期, 或 (ii) 电力接入验收日期, 以先发生的为准。

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.根据第 19.1.a 条, 双方同意并确认合同的生效日期如第 3.4.a 条所记录。

19.2. Thời Hạn của Hợp Đồng: 合同的期限:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện. 合同的期限由双方协商确定, 但不得超过乙方对用电地点合法拥有和/或使用的期限。

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng. 确定乙方对用电地点的合法拥有和使用权, 应依据乙方主动提供的相关文件或根据甲方的要求提供的文件。这些文件将作为合同的附件。

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.根据第 19.2.a 条的规定, 甲乙双方协商一致, 并在第 3.4.b 条中确认本合同的期限。

19.3. Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng. 本合同期限可依据甲乙双方的协商进行调整或延期, 并应通过合同附件的形式予以明确。

19.4. Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B. 甲方应至少在本合同有效期届满前 30 (叁拾) 日书面通知乙方, 双方将就合同的续期、重新签订或终止进行协商。乙方应自收到甲方通知之日起 15 (十五) 日内对合同续期、重新签订或终止事项作出回复。若甲方未在合同期满前收到乙方的任何回复, 甲方有权自合同期限届满之日起立即停止供电。

19.5. Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng: 对于第 19.4 条所述情形, 若甲乙双方就合同续期达成一致, 双方应遵守以下约定:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua

bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực; 甲乙双方应在本合同有效期届满之前，完成签署续期合同的补充协议，或签订新的电力购销合同；

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới. b. 若适用担保措施的情形下，甲乙双方有义务完成与担保措施保障期限相关的续期手续，或完成适用于续签合同的新担保措施的设立，以确保与本合同的续期有效期或新电力购销合同的有效性与期限相符，符合本合同之约定。在此情形下，甲乙双方应根据续期期限、新购电合同的期限以及依照第 8.3 条所规定的电量测算方式，确定用于履行本合同续期期限或新购电合同的担保财产价值。

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

第二十条：最终条款

20.1. Thông báo và liên lạc 通知与联系

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c. 根据本合同发出的任何通知必须采用书面形式，并应按照本合同第 3.3.b 条所规定的地址发送给相关个人或组织（或根据任何一方在特定情形下通知对方而更新的地址或收件人）。通知的发送方式应依据第 3.3.c 条的规定进行。

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3. 根据本条规定，甲乙双方同意并确认通知的形式与通知发送地址的具体内容，详见第 3.3 条的约定。

20.2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A. 本合同的修改和补充应通过签署补充或修改的附件，或依据甲方的通知进行。

20.3. Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó. 本合同的解释与履行应适用相关法律法规。在本合同条款与法律规定存在冲突的情况下，甲乙双方一致同意以法律规定为准，对相关问题进行调整。

20.4. Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể

thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế. 若本合同中任何条款被认定为无效或无法执行, 则该条款将不具法律效力, 但不影响本合同其他条款的效力。在此情形下, 本合同应依照其其余有效条款的内容进行解释与理解。甲乙双方应本着合作、诚意与努力的精神, 共同协商, 以具有法律效力并可执行的条款替代原条款, 该条款内容应尽可能接近被替代条款的本意。

20.5. Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào. 本合同的协商与签署系基于诚意与诚信的原则进行。本合同系双方协商谈判的结果, 不得因任何条款措辞不明确而推定应作有利于或不利于任一方的解释。

20.6. Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng. 本合同以越南语书就。在合同履行过程中, 如乙方有需求将合同翻译为越南语以外的语言, 在译文与越南语原文内容存在不一致的情况下, 以越南语原文为准。

Hợp Đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Bên A giữ 02 (hai), Bên B giữ 02 (hai) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện. 本合同共制作 4 (四) 份越南语正本, 具有同等法律效力。甲方保留 2 (两) 份, 乙方保留 2 (两) 份, 作为履约依据。

BÊN MUA ĐIỆN



Giám đốc
CHEN CHIH-JU

BÊN BÁN ĐIỆN



Giám đốc
VŨ ĐỨC TÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC
排水服务合同

Mã số khách hàng

客户编号

N	T	T	H	1	3	0	6	2	5
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Giữa 之间

CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA – CHI NHÁNH
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

VIGLACERA 基础设施与城市投资公司 - VIGLACERA 总公司分公司

(Đơn vị thoát nước 排水单位)

Và 与

CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM

迅捷科技越南有限公司

(Sử dụng Dịch Vụ Thoát Nước 使用排水服务)



PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

第一部分 法律依据

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14, thông qua ngày 17/11/2020; Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 24/11/2015;
- 《2020 年环境保护法》第 72/2020/QH14 号，由越南社会主义共和国第十四届国会于 2020 年 11 月 17 日通过；《2015 年民法》第 91/2015/QH13 号，由越南社会主义共和国第十三届国会于 2015 年 11 月 24 日通过；
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 15, thông qua ngày 1/7/2024;
- 2023 年水资源法》第 28/2023/QH15 号，由越南社会主义共和国第十五届国会于 2024 年 7 月 1 日通过；
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11, thông qua ngày 29/06/2006;
- 《2006 年标准与技术规范法》第 68/2006/QH11 号，由越南社会主义共和国第十一届国会于 2006 年 6 月 29 日通过；
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải; các Thông tư liên quan hướng dẫn Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các căn cứ Pháp luật khác có liên quan;
- 《2014 年政府第 80 号法令》，关于排水与污水处理，由越南政府于 2014 年 8 月 6 日发布；以及与**《2014 年政府第 80 号法令》**相关的通知和其他法律文件；
- Căn cứ các văn bản hiện hành của UBND tỉnh Thái Bình về lĩnh vực Bảo vệ môi trường;
- 根据泰平省人民委员会当前发布的与环境保护领域相关的文件；
- Căn cứ nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu của 2(hai) bên;
- 根据双方的需求和能力。

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại Khu công nghiệp Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, chúng tôi gồm:

于 2025 年.....月.....日，地点：越南太平省前海县钱海工业区，我们包括以下各方：

PHẦN II. CÁC CHỦ THỂ HỢP ĐỒNG

第二部分：合同当事方

Bên A: CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

甲方: VIGLACERA 基础设施与城市投资公司 — VIGLACERA 总公司股份公司分公司

Địa chỉ: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiền Hải, thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình

地址: 太平省前海县前海镇前海工业区园区管理大楼

Đại diện là ông : **Nguyễn Thanh Bình**

Chức vụ : **Q. Giám đốc**

Đại diện : **阮清平先生**

职务 : **代理经理**

Điện thoại : **0226.628.5599**

Fax: **0226.628.5599**

Số tài khoản : **110000027965 tại Ngân Hàng TMCP công thương Việt Nam, chi nhánh**

账户号码 : **Ba Đình, Hà Nội.**

Mã số thuế : **0100108173-016**

税务编号 :

Bên B : CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM

Địa chỉ : **Một phần Lô đất CN – 04, KCN Tiền Hải, Thị trấn Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam**

地址 : **越南, 太平省, 前海县, 前海镇, 前海工业区, CN-04 部分地块**

Đại diện là : **CHEN CHIH – JU**

Chức vụ : **Giám đốc**

法定代表人 : **CHEN CHIH – JU**

职务 : **经理**

Điện thoại : **0896 406 999**

Fax:

电话

Số tài khoản : **2568225555**

账户号码

Mã số thuế : **1001257391**

税号

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

第三部分：合同内容

Xét vì 鉴于:

Bên A là Chủ đầu tư xây dựng và quản lý hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tiền Hải đồng thời là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tiền Hải, có chức năng tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trong Khu công nghiệp 甲方是钱海工业区基础设施建设与管理的投资方, 同时是钱海工业区污水排放系统和集中污水处理厂的所有者, 负责组织管理和运营工业区内的污水排放和处理系统.

Bên B là nhà đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại KCN Tiền Hải có nhu cầu sử dụng dịch vụ thoát nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên A để phục vụ cho hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư được cấp 乙方是正在钱海工业区从事生产经营活动的投资者, 需使用甲方污水处理系统进行污水排放, 以支持其根据批准的投资证书进行生产活动.

Nay, Bên A và Bên B cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các nội dung cơ bản như sau 现甲方与乙方达成协议, 共同签署污水排放服务合同 (以下简称“合同”), 合同内容如下:

Điều 1. Các Định nghĩa và giải thích từ ngữ.

8: 术语定义与解释

1. Dịch vụ thoát nước là các hoạt động về quản lý, vận hành hệ thống thoát nước nhằm đáp ứng yêu cầu về thoát nước thải và xử lý nước thải theo các quy định của pháp luật và Hợp đồng này.

• **污水排放服务:** 指管理和运营排水系统的活动, 以满足排水和污水处理的法律要求及本合同规定的要求

2. Chi phí dịch vụ xử lý nước thải: là các chi phí để thực hiện các nhiệm vụ thu gom và xử lý nước thải tại khu vực có dịch vụ thoát nước.

污水处理服务费用: 指在提供排水服务区域内执行污水收集和处理任务所需的费用

3. Giá dịch vụ xử lý nước thải: là toàn bộ chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ và mức lợi nhuận hợp lý cho một m³ nước thải (1m³) để thực hiện nhiệm vụ xử lý nước thải.

污水处理服务价格: 指为执行污水处理任务所需的每立方米 (1m³) 污水处理的生产成本、合理利润的总费用。

4. Nước thải: là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất do quá trình hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người xả vào hệ thống thoát nước hoặc xả ra môi trường.

污水: 指由于生产、生活活动中人类排放到排水系统或环境中的水, 其特征和性质发生了变化。

5. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa.

雨水排放系统: 包括收集、传输、调节水体的管道网络、雨水泵站、进水口、雨水收集井、排放口及其他辅助设施, 旨在收集并排放雨水。

6. Hệ thống thoát nước thải bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, cửa xả... và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải.

污水排放系统: 包括污水收集、传输管道网、污水泵站、污水处理厂、排放口以及其他辅助设施, 旨在收集、排放并处理污水。

7. Điểm đầu nối: Là điểm xả nước thải của Bên B vào hệ thống thoát nước của Bên A.

连接点: 指乙方将污水排放到甲方排水系统的排放点。

8. COD: (Viết tắt của cụm từ Chemical Oxygen Demand) là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các hợp chất hóa học trong nước bao gồm vô cơ và hữu cơ.

化学需氧量 (COD): 指在水中氧化化学物质 (包括无机物和有机物) 所需的氧气量。

9. KCN: Là khu công nghiệp

工业区: 指工业区

Điều 2. Đối tượng của Hợp đồng

第2条: 合同的对象

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải cho Bên B, nhằm đảm bảo môi trường nước thải của KCN đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp của cấp có thẩm quyền quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

方同意为乙方提供污水排放和处理服务，以确保工业区的污水排放符合相关主管部门规定的国家工业污水排放技术标准，并在排放到接收水体之前达到相应要求

Điều 3. Điểm đầu nối

第 3 条：连接点

Điểm đầu nối thoát nước của bên B vào hệ thống thoát nước của bên A được xác định cụ thể theo biên bản thỏa thuận điểm đầu được hai bên thỏa thuận ký kết (Có bản vẽ kèm theo). Biên bản này được đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng.

乙方排水系统与甲方排水系统的连接点应根据双方签署的连接点协议确定（附带图纸）。该协议附在合同中，并作为合同不可分割的一部分。

Điều 4. Khối lượng và chất lượng nước thải:

第 4 条：污水的数量与质量

a. Khối lượng nước thải 污水数量:

Khối lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng theo chỉ số đồng hồ đo nước sạch/hóa đơn tiền nước cấp

污水数量按每月消耗的 80% 清洁水量计算，基于清洁水表的读数或水费单据。

b. Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B trước khi vào hệ thống thoát nước chung của Bên A được xử lý sơ bộ đạt theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đạt (cột B) (QCVN 40:2011/BTNMT (Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng).

污水质量：乙方排放到甲方共用排水系统的污水，在进入系统之前需进行初步处理，达到符合污水接纳标准（B 类）（QCVN 40:2011/BTNMT）（附带合同附录 01）

Điều 5. Chất lượng dịch vụ.

第 5 条：服务质量

Bên A chịu trách nhiệm thu gom nước thải, thoát nước thải và xử lý nước thải của bên B đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp của cấp có thẩm quyền quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

甲方负责收集、排放和处理乙方的污水，确保污水达到相关主管部门规定的国家工业污水排放技术标准，并在排放到接收水体之前符合要求。

Điều 6: Giá dịch vụ và phương thức thanh toán

第 6 条：服务价格与支付方式

6.1 Giá dịch vụ 服务价格:

a. Đơn giá dịch vụ xử lý nước thải: Đơn giá dịch vụ xử lý nước thải tại thời điểm ký Hợp đồng là (f): **9.600 VNĐ/m³** (Đơn giá chưa bao gồm VAT, đối với hệ số K = 1).

合同签署时，污水处理服务单价为 (f) : 9,600 越南盾/立方米（不含增值税，K 系数为 1）。

- Trong trường hợp chỉ tiêu COD >600mg/l, đơn giá xử lý nước thải sẽ được áp dụng là: **19.200 VNĐ/m³** (Đơn giá chưa bao gồm VAT).

- 如果 COD 指标大于 600mg/l，则污水处理单价调整为：19,200 越南盾/立方米（不含增值税）。

b. Giá dịch vụ xử lý nước thải hàng tháng: Chi phí dịch vụ nước thải mỗi tháng mà bên B phải trả cho bên A theo hợp đồng được tính như sau:

每月污水处理服务费用：乙方根据合同每月应支付给甲方的污水处理服务费计算方法如下：

$$F = f \times V \times K$$

Trong đó 其中：

- F: là giá trị tiền dịch vụ thoát nước.
- F: 污水排放服务费用。
- f: là đơn giá xử lý nước thải.
- f: 污水处理单价。
- V: là Khối lượng nước thải cần xử lý, được xác định theo Điều 4 của Hợp đồng.
- V: 需要处理的污水量，依据合同第 4 条规定确定。
- K: là Hệ số xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm theo chỉ tiêu COD được xác định theo Phụ lục 02 kèm theo Hợp đồng.
- K: 根据合同附录 02 确定的 COD 污染物含量系数。

Hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước cần xử lý (V) và hệ số ô nhiễm (K), Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B số tiền phải thanh toán và Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A đầy đủ và đúng hạn.

每月，甲方根据需要处理的污水量 (V) 和污染系数 (K)，以书面形式通知乙方应支付的费用，乙方有义务按时足额支付给甲方。

6.2. Thay đổi đơn giá dịch vụ 服务价格调整:

Đơn giá dịch vụ nước thải sẽ được điều chỉnh trong một các trường hợp sau:

污水处理服务单价将在以下情况下进行调整:

- Khi có sự đầu tư thay đổi cơ bản về công nghệ xử lý nước thải do Cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu nâng cao chất lượng nước thải sau khi xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.
- 当因国家管理机构要求提高处理后污水质量，需进行污水处理技术的基本投资调整时。
- Khi có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước, định mức kinh tế kỹ thuật và hoặc điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực có sự thay đổi.
- 当国家政策、经济技术标准发生变化，或国家、地区的经济社会发展条件发生变化时。
- Khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm liền kề trước đó hoặc cộng dồn các năm trước đó kể từ năm áp dụng đơn giá cũ tăng $\geq 5\%$.
- 当前一年或自上次调整以来的消费者价格指数 (CPI) 累计增长 $\geq 5\%$ 时。
- Có sự chấp thuận của cơ quan quản lý giá tại địa phương.
- 经当地价格管理部门批准后。

Đơn giá dịch vụ nước thải điều chỉnh tăng không vượt quá khung giá được cơ quan quản lý giá tại địa phương chấp thuận.

水处理服务单价的调整上涨幅度不得超过当地价格管理部门批准的价格范围。

6.3 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên A.

付款方式：通过银行转账支付至甲方账户。

Phương thức thanh toán: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo, Bên B phải thanh toán tiền phí nước thải cho Bên A cụ thể:

付款期限: 自乙方收到通知之日起 10 日内, 乙方应支付污水处理费用给甲方, 具体支付信息如下:

- Tên đơn vị thụ hưởng: Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera – CTCP.

- 受益单位名称: Viglacera 基础设施与城市投资公司 - Viglacera 集团公司分公司 - CTCP.

- Số tài khoản của Bên A 甲方账户号码: 110000027965

- Tại Ngân Hàng TMCP công thương Việt Nam, chi nhánh Ba Đình, Hà Nội.

- 开户银行: 越南工商银行 (VietinBank), 巴亭分行, 河内市。

6.5. Đồng tiền thanh toán: Tiền đồng Việt Nam.

支付货币: 越南盾。

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

第 7 条: 甲方的权利与义务:

7.1. Bên A có các quyền sau đây 甲方享有以下权利:

- a) Hoạt động kinh doanh theo các quy định, được thanh toán đúng, và đủ chi phí dịch vụ xử lý nước thải theo bản Hợp đồng này. 依法开展经营活动, 并有权按本合同规定, 及时足额收取污水处理服务费用。
- b) Bên A có quyền giám sát hoạt động xả nước thải của bên B vào hệ thống thoát nước của Bên A 甲方有权监督乙方向其排水系统排放污水的行为。
- c) Mỗi tháng tối thiểu một lần lấy mẫu nước thải của bên B tại thời điểm bất kỳ, Bên A sẽ thuê đơn vị lấy mẫu có phòng thí nghiệm hợp chuẩn đến lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải bao gồm 01 chỉ tiêu COD hoặc một số chỉ tiêu khác để làm căn cứ tính hệ số K cho tháng đó. Bên A sẽ thông báo cho Bên B thời gian lấy mẫu trước 15 phút. Trong trường hợp sau 15 phút đại diện bên B không có mặt để chứng kiến việc lấy mẫu, niêm phong mẫu và ký vào biên bản lấy mẫu, thì bên A và đơn vị phân tích sẽ tiến hành lấy mẫu, bên B phải chấp nhận kết quả phân tích mẫu trên. 甲方每月至少一次可在任意时间对乙方的污水进行取样。甲方将委托具备认证实验室资质的单位进行取样与分析, 分析内容包括 1 项 COD 指标或若干其他指标, 用于作为当月 K 系数计算的依据。甲方将在取样前 15 分钟通知乙方。若在通知后 15 分钟内乙方代表未到场见证取样、封样并在取样记录上签字, 则甲方与分析单位将自行完成取样, 乙方须接受该样品的分析结果。
- d) Trường hợp lấy nhiều hơn 01 mẫu, hệ số K được tính bình quân chỉ tiêu COD của các lần lấy mẫu. 如取样次数超过一次, K 系数按各次取样 COD 指标的平均值计算。
- e) Yêu cầu Bên B thực hiện theo đúng quy định của Hợp đồng và được bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật và Hợp đồng này. 有权要求乙方依照本合同规定履行义务, 并根据法律及本合同规定获得损失赔偿。
- f) Ngừng tiếp nhận nước thải của bên B khi chất lượng nước thải của bên B xả vào hệ thống thoát nước vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải do bên A ban hành và vượt quá khả năng xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. 当乙方排入甲方排水系统的污水

... 超过甲方制定的接收标准, 且超过集中污水处理厂的处理能力时, 甲方有权停止接收乙方污水。

g) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật. 享有法律规定的其他权利。

7.2. Bên A có các nghĩa vụ sau đây 甲方的义务如下:

a) Bên A phải có hệ thống nước thải tập trung đặt tại khu công nghiệp Tiên Hải, tỉnh Thái Bình đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

甲方须在太平省天海工业园区内设有集中污水处理系统, 并已获得国家主管机关签发的环境保护工程竣工确认书。

b) Bên A phải có nhân lực, trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải. Có trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bao gồm các nhà máy xử lý nước thải, trạm bơm, tuyến cống áp lực, công trình đầu nổi, điểm đầu nổi, tuyến cống thu gom, chuyển tải đến nhà máy xử lý nước thải, các điểm xả... tuân thủ theo các quy trình quản lý, vận hành đã được phê duyệt.

甲方须配备必要的人力、设备及技术手段, 以履行排水系统管理与运行的相关职责与要求。甲方负责管理和运行整个污水排放系统, 包括污水处理厂、泵站、压力管道、连接工程、接入点、污水收集和输送管线至处理厂的系统、排放点等, 并严格按照已批准的管理与运行规程执行。

c) Tiếp nhận nước thải của bên B với chất lượng nước thải đã qua xử lý sơ bộ của Bên B đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải do bên A ban hành đính kèm Hợp đồng này và đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp quy định tại Giấy phép xả thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

接收乙方经预处理且达到甲方所制定的污水接收标准 (标准附于本合同) 的污水, 并确保该污水在甲方集中污水处理系统处理后, 其水质达到国家《工业污水排放技术规范》中规定的标准 (按排污许可证规定), 方可排入受纳水体。

d) Nộp phí bảo vệ môi trường cho bên B theo quy định của Pháp luật.

按照法律规定, 代表乙方缴纳环境保护费用。

e) Chi phí phân tích chỉ tiêu COD, các chỉ tiêu khác (nếu có) mẫu nước thải của bên B để xác định hệ số K hàng tháng.

承担每月对乙方污水样品进行 COD 及其他指标 (如有) 分析所产生的费用, 以用于确定 K 系数。

f) Trong quá trình tiếp nhận, thoát nước và xử lý nước thải không được làm ô nhiễm môi trường. Bên A chịu trách nhiệm trước pháp luật hoặc các cơ quan chức năng về chất lượng nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN xả vào nguồn tiếp nhận.

在接收、排放及处理污水的过程中, 不得造成环境污染。甲方应对集中式工业园污水处理厂处理后排入受纳水体的污水水质向法律或主管机关承担责任。

g) Giải quyết kịp thời, thỏa đáng những vướng mắc, kiến nghị của Bên B. Xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải.

及时、妥善地处理乙方提出的问题和建議，负责事故处理，恢复排水和污水处理工作。

- h) Thường xuyên kiểm tra toàn bộ hệ thống xử lý nước thải, các đối tượng sử dụng dịch vụ để ngăn chặn các hành vi vi phạm trong quá trình sử dụng dịch vụ.
定期检查整个污水处理系统及服务使用单位，防止在服务使用过程中发生违规行为。
- i) Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên sử dụng dịch vụ theo quy định của Hợp đồng này.
若给服务使用方造成损失，甲方应依照本合同的规定承担赔偿责任。
- j) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
履行法律规定的其他义务。

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của bên B

第八条：乙方的权利与义务

8.1. Bên B có các quyền sau đây:

- a) Được cung cấp dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của Hợp đồng này.
有权依照本合同的约定，获得污水处理服务；
- b) Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục khi có sự cố của hệ thống thoát nước thải từ điểm đầu nổi nước thải đến trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải
有权要求甲方在自废水接入点至天海工业区集中污水处理厂的污水排放系统出现故障时，及时予以修复；
- c) Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết khi Hợp đồng xử lý nước thải bị vi phạm mà Bên A không giải quyết thỏa đáng.
当本污水处理合同遭受违反且甲方未能妥善解决时，有权请求有管辖权的国家机关依法处理；
- d) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.
依法享有的其他权利。

8.2. Bên B có các nghĩa vụ sau đây 乙方承担以下义务:

- a) Đầu nối hệ thống thoát nước của Bên B vào hệ thống thoát nước chung đúng các quy định của Hợp đồng này.
按照本合同的规定，将乙方的排水系统依法规范接入甲方的集中排水系统；
- b) Xả nước vào hệ thống thoát nước đúng vị trí, chất lượng nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải quy định của Hợp đồng này.
在指定排放点排放废水，所排放的废水水质应符合本合同规定的废水接收标准；
- c) Thanh toán tiền dịch vụ xử lý nước thải đầy đủ, đúng thời hạn.
按照合同约定，足额并按时支付污水处理服务费用；
- d) Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố môi trường đối với hệ thống thoát, xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp và cùng phối hợp với Bên A khắc phục các sự cố môi trường đó trong thời gian ngắn nhất.
一旦发现可能对工业区公共排水与污水处理系统造成环境事故的异常情况，应及时通知甲方，并与甲方协同在最短时间内进行应急处置；
- e) Phải tách riêng biệt hệ thống nước thải và hệ thống nước mưa nội bộ, không để nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước thải và ngược lại, không sử dụng các nguồn nước ngầm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

应将污水排放系统与内部雨水排放系统进行严格分离，禁止雨水流入污水系统，或污水流入雨水系统，并不得在生产经营过程中使用地下水源。

- f) Khi có đơn vị đến lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải, bên B cần cử đại diện phối hợp cùng bên A và đơn vị lấy mẫu phân tích để xác nhận việc và ký vào biên bản lấy mẫu.

当有单位前来采集废水样本进行水质分析时，乙方应指派代表配合甲方及采样分析单位进行样本采集确认，并在采样记录上签字确认。

- g) Phải có hệ thống xử lý nước thải sơ bộ để đảm bảo nước thải khi ra hệ thống xử lý của Bên B đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đính kèm Hợp đồng này.

乙方须建设预处理污水系统，以确保排入甲方污水处理系统的废水符合本合同所附的废水接收标准；

- h) Không được để các chất rắn và chất thải nguy hại trộn lẫn vào nước thải dẫn đến tắc nghẽn hệ thống xử lý, ảnh hưởng đến công nghệ xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung.

禁止将固体物质及危险废弃物混入污水中，以免造成处理系统堵塞，影响集中式污水处理厂的加工工艺。

- i) Hồ ga nước thải trước khi đầu nối với đường ống của KCN (Xây dựng trong đất của bên B cách hàng rào tối đa 01 mét) phải có kích thước và các yêu cầu kỹ thuật theo đúng các nội dung trong Biên bản thỏa thuận điểm đầu của hai bên.

在接入工业区管道系统之前，污水检查井（建设位置位于乙方用地内，距离围栏不超过 1 米）必须按照双方签署的接驳点协议记录中的尺寸及技术要求进行建设。

- j) Không được xả nước thải ra bất kỳ vị trí nào khác ngoài vị trí do Bên A tiếp nhận theo thỏa thuận đã được hai bên thống nhất. Trong trường hợp Bên B không tuân thủ đúng quy định này dẫn đến bất kỳ tình trạng nào khiến Bên A phải chịu trách nhiệm trước pháp luật liên quan đến xử phạt/bồi thường /khắc phục hậu quả thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm, kể cả bồi thường toàn bộ các chi phí liên quan đến việc Bên A phải chịu mức xử phạt đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

除双方已达成一致并由甲方接收的排放点外，乙方不得将废水排放至任何其他位置。若乙方未遵守本规定，导致甲方因相关违法行为需承担法律责任，包括但不限于行政处罚、赔偿或后果整改等，乙方应承担全部责任，并赔偿甲方因此需向有权政府机关缴纳的所有相关费用及处罚金额。

- k) Tạo điều kiện thuận lợi cho bên A và cơ quan chức năng kiểm tra việc thực hiện các điều khoản ghi trong Hợp đồng.

为甲方及主管机关对本合同条款的执行情况提供便利，配合其开展检查工作。

- l) Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A và các bên liên quan theo quy định của Pháp luật và Hợp đồng này.

如乙方造成甲方及相关方损失，应依据法律及本合同之规定承担赔偿责任。

- m) Bên B có trách nhiệm gửi toàn bộ thông báo hoặc hóa đơn nước sạch của bên B cho bên A vào ngày mùng 10 hàng tháng làm căn cứ tính khối lượng nước thải.

乙方应于每月 10 日将其全部自来水使用通知单或发票提供给甲方，以作为计算污水排放量的依据。

n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật 乙方还应履行法律规定的其他义务。

Điều 9: Sự kiện bất khả kháng;

第九条: 不可抗力事件

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như; Động đất, bão lụt, lở, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ chiến tranh và các thảm họa khác chưa lường hết được.

Không khả năng sự kiện là chỉ có tính khách quan, và vượt ra ngoài phạm vi kiểm soát của các bên, ví dụ: động đất, lũ lụt, bão, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc chiến tranh đe dọa, và các khác hiện tại không thể dự đoán được thiên tai sự kiện.

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình (Trừ nghĩa vụ thanh toán) được quy định trong hợp đồng này có sự kiện bất khả kháng sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ đó. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

在本合同项下,如因不可抗力事件导致任何一方未能履行其义务(付款义务除外),该方无需就其迟延或未能履行该义务承担责任。但受不可抗力事件影响的一方有义务:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

- 采取合理的预防措施及必要的替代措施,以最大限度地减少不可抗力事件带来的影响。

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra và trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng bị ảnh hưởng phải cung cấp thông tin chi tiết về sự kiện bất khả kháng và giấy tờ của cơ quan hữu quan xác minh đã xảy ra sự kiện bất khả kháng cũng như các biện pháp đã thực hiện để giảm thiểu tác động của sự kiện đó.

- 立即通知对方发生的不可抗力事件,并且在不可抗力事件发生后的7天内,受影响方必须提供有关不可抗力事件的详细信息,并提供相关主管机关的证明文件,证明不可抗力事件的发生以及已采取的减少该事件影响的措施。

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

在发生不可抗力事件的情况下,合同履行时间将延长,延长期限应与受影响方因不可抗力事件无法履行合同义务的时间相同。

Điều 10: Xử lý vi phạm hợp đồng.

第十条: 合同违约处理

10.1. Vi phạm của bên A 甲方违约

a) Trường hợp bên A cung cấp dịch vụ xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo pháp luật quy định thì Bên A phải chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

若甲方提供的污水处理服务未达到法律规定的质量标准,则甲方应承担对相关主管机关的责任。

b) Trường hợp, Bên A ngừng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải mà không thực hiện thông báo trước theo quy định tại

điều 1 của Hợp đồng này, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B thì Bên A phải bồi thường thiệt hại gây ra cho Bên B (nếu có).

若甲方暂停污水处理服务进行维修、改造、升级排水及污水处理系统, 且未按照本合同第.1 条的规定提前通知, 导致对乙方的生产经营活动产生影响, 甲方应赔偿乙方因此产生的损失 (如有)。

10.2. Vi phạm của bên B 乙方违约

a) Trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng thì sẽ phải chịu phạt vi phạm như sau: Trong trường hợp quá thời hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng mà bên B chưa thanh toán đầy đủ số tiền dịch vụ cho Bên A, Bên A có quyền tính lãi phạt bằng số tiền chậm thanh toán nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng Vietinbank mà Bên A có Tài khoản ghi trong Hợp đồng này tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm thanh toán, tính từ ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán đến ngày Bên B thực tế thanh toán.

若乙方违反合同中的付款义务, 则应按照以下方式承担违约处罚: 若乙方未按合同规定的付款期限全额支付服务费用, 甲方有权按逾期付款金额计算违约利息, 利率按甲方在本合同中列明的在 Vietinbank 银行开户时适用于个人客户的最高贷款利率计算, 且按逾期天数计算, 从最后一个付款日期起至乙方实际付款日期止。

b) Trường hợp bên B vi phạm về tiêu chuẩn mẫu nước thải:

若乙方违反污水水质标准:

Nếu Bên A phát hiện trong thành phần nước thải của Bên B có một (01) hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Phụ lục 01 (không kể chỉ tiêu COD) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải có thể làm ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường hoặc làm phá hủy nghiêm trọng hệ thống xử lý nước thải của Bên A, đơn giá dịch vụ xử lý nước thải của tháng đó được tính:

若甲方发现乙方排放的污水中有一个 (01) 或多个在附件 01 中列出的指标 (不包括 COD 指标) 超过污水接收标准, 且可能对环境造成严重污染或严重损坏甲方的污水处理系统, 则该月的污水处理服务单价将按以下方式计算:

$$F = f \times V \times K \times H$$

với hệ số H: là Hệ số xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm theo các chỉ tiêu khác được xác định theo Phụ lục 03 kèm theo Hợp đồng.

H 系数: H 系数是根据合同附件 03 中列出的其他污染物指标来确定的污染物含量系数.

c) Bên A có quyền ngừng cung cấp dịch vụ và yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại vi phạm hoặc áp dụng cơ chế xử lý như quy định trong các trường hợp sau:

甲方有权停止提供服务并要求乙方赔偿违约损失, 或根据以下情况采取处理措施:

- Bên B xả nước thải vượt mức tiêu chuẩn cho phép thải vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp; xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa và ngược lại hoặc xả nước thải ra bất kỳ vị trí nào mà không được sự đồng ý của bên A.

- 乙方排放的污水超出工业区污水处理系统允许的排放标准; 将污水排入雨水排水系统或反之, 或将污水排放至未经甲方同意的任何位置。

- Quá thời gian thanh toán tiền phí dịch vụ theo quy định tại điểm (a), khoản 10.2 điều này hoặc Bên B vi phạm điểm (b), khoản này mà không thực hiện khắc phục theo yêu cầu của Bên A.

- 乙方未按照本条第 10.2 条第(a)项的规定按时支付服务费用, 或乙方违反本条第(b)项且未按照甲方要求进行整改。

d) Trong bất kỳ trường hợp nào theo nội dung quy định tại Hợp đồng này mà Bên B không khắc phục khi đã được bên A thông báo đến lần thứ hai bằng văn bản, Bên A ngừng thực hiện dịch vụ thoát nước cho đến khi bên B khắc phục hiệu quả các vi phạm theo quy định tại Hợp đồng này.

在本合同规定的任何情况下, 若乙方在甲方第二次书面通知后仍未进行整改, 甲方可停止提供排水服务, 直到乙方有效整改并消除合同规定的违约行为。

e) Trong trường hợp bên B sử dụng nguồn nước cấp khác mà không có sự chấp thuận bằng phụ lục hợp đồng hoặc bằng văn bản của bên A.

若乙方使用未经甲方书面同意或合同附件批准的其他水源, 甲方有权采取相应措施。

Điều 11: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng.

第十一条: 暂停和终止合同

11.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng 暂停履行合同

a) Nếu Bên B vi phạm các quy định tại Khoản c, Điều 10.2, hợp đồng này và Bên A đã thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục mà không chấp hành thì Bên A có quyền tạm ngừng thực hiện dịch vụ xử lý nước thải cho bên B. Dịch vụ xử lý nước thải chỉ được khôi phục lại sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính và bồi thường thiệt hại (nếu có).

如果乙方违反了本合同第 10.2 条第(c)项的规定, 且甲方已书面通知乙方违约并要求乙方整改, 但乙方未按要求执行, 甲方有权暂停为乙方提供污水处理服务。只有在乙方完全整改违约行为的后果, 履行所有财务义务并进行赔偿(如有)后, 污水处理服务才会恢复。

b) Trường hợp bên A ngừng dịch vụ để sửa chữa, cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và xử lý nước thải, thì bên A phải có thông báo bằng văn bản cho bên B đồng thời thông báo lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ trước 05 ngày kể từ ngày ngừng dịch vụ; đồng thời bên A có trách nhiệm thực hiện các biện pháp thoát nước tạm thời để hạn chế làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên B và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

若甲方暂停服务以进行雨水排水系统和污水处理系统的维修、改造或升级, 甲方应至少在暂停服务前 5 天书面通知乙方, 告知暂停服务的原因和时间; 同时, 甲方有责任采取临时排水措施, 以尽量减少对乙方生产经营活动的影响, 并减少环境污染。

11.2. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng 终止合同履行:

Hợp đồng được xem là chấm dứt khi 合同视为终止的情况:

a) Khi Bên B kết thúc Dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư đã được cấp và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán cho Bên A.

当乙方根据已获得的投资许可证完成投资项目并履行完毕所有对甲方的支付义务时。

b) Bên B bị phá sản, giải thể hoặc chuyển nhượng quyền và lợi ích của Hợp đồng này cho chủ thể khác; hoặc Bên A bị phá sản, giải thể, bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép đầu tư (nếu có).

乙方法人破产、解散或将本合同的权利和利益转让给其他主体; 或甲方破产、解散, 或其投资许可证被主管机关撤销 (如有)。

c) Hợp đồng này chấm dứt theo thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.

Trường hợp, Hợp đồng được chấm dứt theo điểm (b) của Khoản này, bên chấm dứt Hợp đồng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 15 ngày kể từ ngày dự định chấm dứt. Trường hợp không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho bên bị vi phạm.

本合同根据双方书面协议终止。

若本合同依据本条第(b)项终止, 终止合同的一方应至少提前 15 天书面通知另一方, 告知拟终止合同的日期。若未提前通知且造成损失, 违约方应赔偿因此产生的损失。

11.3. Thanh lý khi chấm dứt hợp đồng 合同终止后的清算

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng hoàn tất trong vòng 07 ngày kể từ ngày chấm dứt. Khi chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt tại thời điểm thông báo có hiệu lực (trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp). Các bên có nghĩa vụ hợp tác trong việc quyết toán hợp đồng.

合同终止后, 双方应在终止之日起 7 天内完成合同清算。在合同提前终止的情况下, 双方的权利和义务在通知生效时终止 (争议解决条款除外)。双方有义务合作进行合同结算。

Điều 12. Giải quyết tranh chấp.

第十二条: 争议解决

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc hoặc phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, các bên chủ động thương lượng, hòa giải trên tinh thần thiện chí, hợp tác hai bên cùng có lợi. 在合同履行过程中, 如发生障碍或产生矛盾、争议, 双方应本着诚意与合作的精神进行协商与调解, 以实现双方共赢。

Trong trường hợp không thương lượng, hòa giải được, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thực hiện bởi tòa kinh tế thuộc Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Bình để giải quyết. 如果无法通过协商或调解解决争议, 则争议将由泰平省人民法院经济法院进行裁决。

Điều 13. Thời hạn và hiệu lực của hợp đồng

第十三条: 合同的期限和效力

13.1 Hợp đồng có thời hạn kể từ ngày ký 本合同自签署之日起生效;

13.2 Hợp đồng có hiệu lực 2 năm kể từ ngày ký và tự động được gia hạn (không hạn chế số lần gia hạn) với thời hạn mỗi lần gia hạn là 2 năm, trừ trường hợp một trong các bên có thông báo gửi bên còn lại về việc kết thúc hợp đồng; 本合同自签署之日起有效期为 2 年, 并且在每次续期时自动延长 (续期次数不限), 每次续期的期限为 2 年, 除非一方通知另一方终止合同。

13.3 Hợp đồng được áp dụng tính phí kể từ khi Bên A ký biên bản tiếp nhận (hoặc có văn bản xác định thời gian tiếp nhận) nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom nước thải

của Bên A.本合同自甲方签署污水接收验收单（或书面确认接收时间）并将乙方污水接入甲方污水收集系统之日起开始计算费用。

Điều 14: Điều khoản chung

第十四条：一般条款

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã nêu trong Hợp đồng.
双方承诺严格执行合同中所列条款。

Tất cả vấn đề không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được áp dụng theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

合同中未规定的事项将依照现行法律规定执行。

Hợp đồng này được viết bằng tiếng Trung và tiếng Việt. Trong trường hợp có bất kỳ xung đột nào giữa hai ngôn ngữ, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

本合同采用中文和越南语书写，若两种语言有冲突的，以越南语言为准。

Hợp đồng này được làm 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 4 (bốn) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện.本合同共制作 6 份，具有同等法律效力。甲方保留 4 份，乙方保留 2 份，以供执行。

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên và đóng dấu)



Q. Giám đốc
NGUYỄN THANH BÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký tên và đóng dấu)



Giám đốc
CHEN CHIH JU

PHỤ LỤC 01
TIÊU CHUẨN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN HẢI

附件 01
工业区企业排放污水接收标准于前海工业区

(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số N/TH/35625 ký ngày 13/06/2025)

TT	Thông số 参数	Đơn vị 单位	Giá trị tối đa cho phép 允许的最大值
1	Nhiệt độ 温度	°C	40
2	Màu 颜色	Pt/Co	150
3	pH	--	5,5-9
4	BOD ₅	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0.1
8	Thủy ngân 汞	mg/l	0.01
9	Chì 铅	mg/l	0.5
10	Cadimi	mg/l	0.1
11	Crom (VI)	mg/l	0.1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng 铜	mg/l	2
14	Kẽm 锌	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0.5
16	Mangan	mg/l	0.5
17	Sắt 铁	mg/l	5
18	Tổng xianua 总氰化物	mg/l	0.1
19	Tổng phenol 总酚	mg/l	0.5
20	Tổng dầu mỡ khoáng 总矿物油	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0.5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni	mg/l	10
24	Tổng nitơ 总氮	mg/l	40
25	Tổng photpho 总磷	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	<500
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ 总有机氯农药	mg/l	0.1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ 总有机磷农药	mg/l	1
30	Tổng PCB 总多氯联苯	mg/l	0.01

TT	Thông số 参数	Đơn vị 单位	Giá trị tối đa cho phép 允许的最大值
31	Coliform	MPN/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α 总 α 放射性活度	Bq/l	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β 总 β 放射性活度	Bq/l	1

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên và đóng dấu)



Q. Giám đốc
NGUYỄN THANH BÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký tên và đóng dấu)



Giám đốc
CHEN CHIH JU

PHỤ LỤC 02
CƠ SỞ XÁC ĐỊNH HỆ SỐ (K) - HÀM LƯỢNG CHẤT GÂY Ô NHIỄM
THEO CHỈ TIÊU COD

附件 02

. 确定系数 (K) - 根据化学需氧量 (COD) 指标的污染物含量基础

(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số ~~NTHH/25~~ ký ngày ~~13/06~~/2025)

STT	Hàm lượng COD (mg/l) 化学需氧量 (COD) 含量 (毫克/升)	Hệ số K 系数 K
1	151 – 200	1.5
2	201 – 300	2.0
3	301 – 400	2.5
4	401 – 600	3.5
5	>600	4.5

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên và đóng dấu)



Q. Giám đốc
NGUYỄN THANH BÌNH

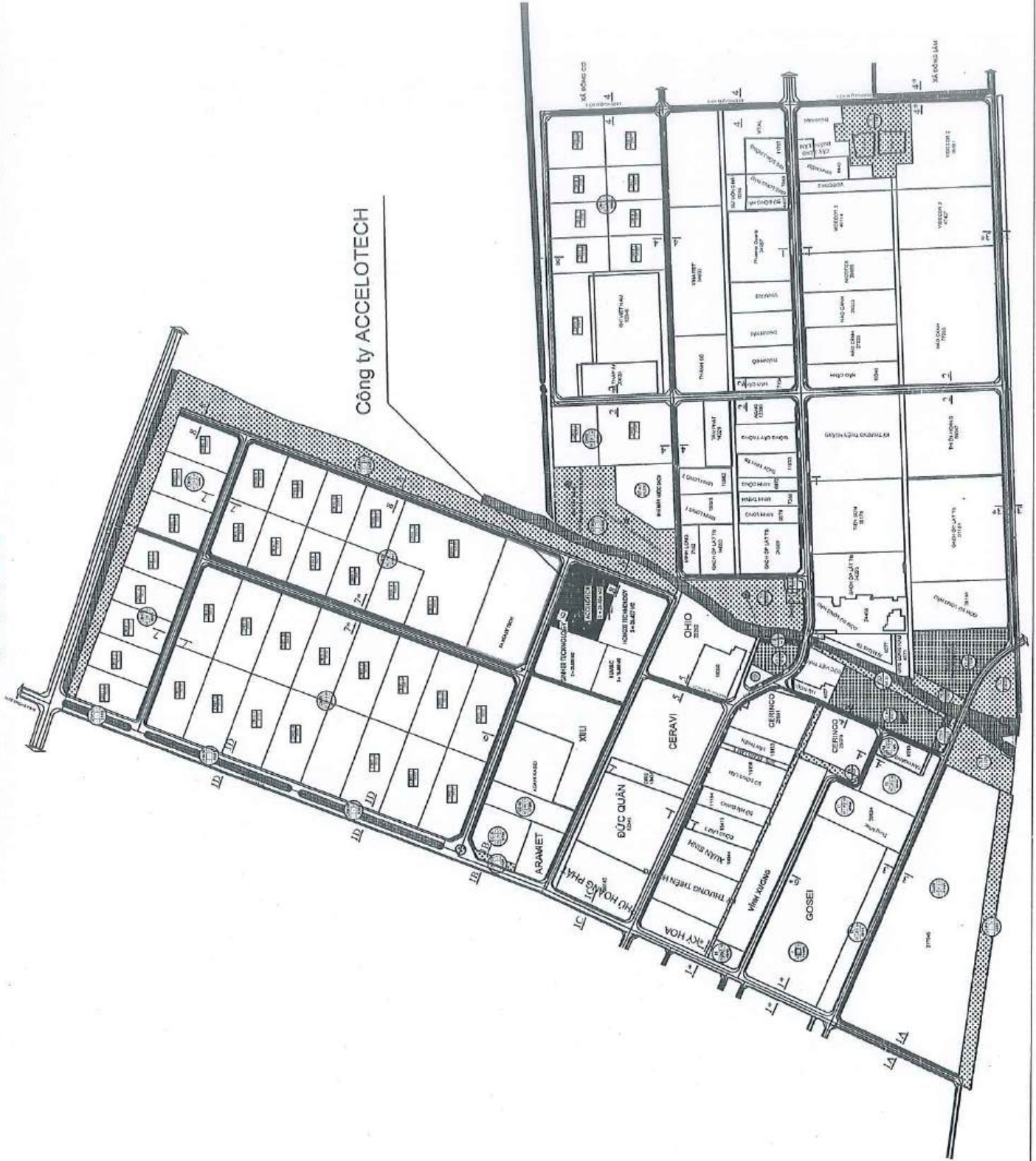
ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký tên và đóng dấu)



Giám đốc
CHEN CHIH JU

Công ty ACCELOTECH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG

Thu Gom, Vận Chuyển, Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Chất Thải Sinh Hoạt

工业废弃物、生活废弃物的收集、运输和处理

Số/编号: VN – AS-2025.....

- Căn cứ luật doanh nghiệp và luật Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 根据《越南社会主义共和国企业法》和《民法典》;
- Căn cứ Luật số: 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc hội về bảo vệ môi trường; 根据国会于 2022 年 1 月 1 日颁布的第 72/2020/QH14 号《环境保护法》;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường; 根据政府于 2022 年 1 月 10 日颁布的第 08/2022/ND-CP 号议定, 规定《环境保护法》若干条款的细则;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Môi trường; 根据自然资源与环境部于 2022 年 1 月 10 日颁布的第 02/2022/TT-BTNMT 号通告, 关于细化实施《环境保护法》若干条款的规定;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên. 根据各方的能力和需求

Hôm nay, ngày 20 tháng 10 năm 2025, tại địa chỉ: Một phần Lô đất CN – 04, KCN Tiền Hải, Xã Tiền Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, chúng tôi gồm:

于 2025 年 20..月 10..日, 在越南兴安省钱海社钱海工业区 CN-04 地块的一部分, 我们包括以下各方:

1. CHỦ NGUỒN THẢI (BÊN A): CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 废物产生方（甲方）：迅捷科技（越南）有限公司

- Địa chỉ: Một phần Lô đất CN – 04, KCN Tiền Hải, Xã Tiền Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- 地址: 越南兴安省钱海社钱海工业区 CN-04 地块的一部分
- Đại diện bởi/代表人: HAN KUI 韩奎
- Chức vụ/职务: Phó giám đốc 副经理 Quốc tịch/国际: Trung Quốc 中国
- Mã số thuế/税号 1001257391
- Tài khoản ngân hàng: 2568225555 BIDV CN Kinh Bắc
- 越盾结算账户: 2568225555 BIDV 分行北宁京北

2. CHỦ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH - CHI NHÁNH THÁI BÌNH. 收集、运输和处理方（乙方：安生贸易与建筑有限责任公司-太平分公司）

- Địa chỉ: Số 682 Đường 3 Tháng 2, Xã Thái Thụy, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- 地址: 越南兴安省泰水县 3 月 2 日街 682 号
- Mã số thuế/税号 : 0200576224-015
- Người đại diện/ 代表人: Ông Nguyễn Văn Tuấn 阮文俊先生
- Chức vụ/职务: Giám đốc 经理
- Điện thoại 电话: 0934593386
- Tài khoản ngân hàng: 1088668899 tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thái Bình.
- 越盾结算账户: 1088668899, 越南军队股份商业银行太平分行

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và thu gom phế liệu như sau : 双方一致同意并协商签订本合同，内容包括工业废弃物、生活废弃物的收集、运输及处理，以及废料的回收，具体如下：

Điều 1: Bên A thuê bên B thực hiện các công việc sau:

第一条：甲方聘请乙方执行下列任务：

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và phế liệu của bên A theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường. 按照越南环境法律的规定，对甲方的工业废物和生活垃圾进行收集、运输和处理。

Điều 2: Danh mục chất thải, phương án xử lý tiêu hủy, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển và đơn giá. 第二条：废物清单、处置方案、地点、运送时间、运输工具及单价：

1. Danh mục chất thải và đơn giá: 单价与清单的项目

1.1 Danh mục chất thải không nguy hại và đơn giá xử lý 一般废物目录及处理单价

STT 序号	Chất thải không nguy hại và đơn giá xử lý 一般固体废物及处理单价	ĐVT 计量单位	Đơn giá VNĐ 单价 (越南盾)
1	Rác thải sinh hoạt thông thường 生活垃圾	M3/ 立方米	250.000
2	Rác thải công nghiệp (Danh sách chất thải phát sinh trong quá trình gia công sản xuất) 工业垃圾（加工业垃圾清单）	M3/ 立方米	150.000
3	Hút hầm cầu/ 抽化粪池	M3/ 立方米	250.000

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. 上述单价不含增值税，并在合同执行期间保持不变。

1.2. Danh mục phế liệu và đơn giá thu mua: 废料回收目录及收购单价

STT 序号	Danh mục phế liệu 废料目录	ĐVT 计量单位	Đơn giá VNĐ 单价 (越南盾)
1	Nhôm/ 铝	Kg/千克	44.000

2	Sắt vụn/废铁	Kg/千克	7.500
3	Đồng/铜	Kg/千克	190.000
4	Bia carton (Loại 1)/ 一级纸板箱废料	Kg/千克	2.500
5	Nilon trắng phế liệu loại 1/ 白色塑料薄膜废料	Kg/千克	8.500
6	Pallet nhựa loại 1/ 一级塑料托盘	Kg/千克	5.500
7	Gỗ, thông, pallet gỗ keo, gỗ dán, mục hỏng... 木材、相思木托盘、胶合板、腐烂木等	Kg/千克	500

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. 上述单价不含增值税，并在合同执行期间保持不变。
- Bên B chỉ tiếp nhận và xử lý các loại chất thải nằm trong phạm vi được phép theo giấy phép quản lý chất thải của Bên B, phù hợp với danh mục chất thải nguy hại đã nêu ở trên. Trường hợp phát sinh các loại chất thải không có trong danh mục này, hai bên sẽ thỏa thuận và ký kết phụ lục hợp đồng (nếu cần). 乙方仅接收和处理其持有的废弃物经营许可证允许范围内的废弃物，且须符合上述危险废弃物清单。如产生本清单未列明的其他废弃物，双方应在实施前进行协商，并签署合同补充协议（如有需要）。

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Một phần Lô đất CN – 04, KCN Tiền Hải, Xã Tiền Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

废弃物交接地点: 越南兴安省前海社前海工业区 CN-04 地块的一部分

Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

甲方提前 02 天通知乙方垃圾交运时间表，以便安排运输。

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm trang bị phương tiện vận chuyển chuyên dụng, hợp vệ sinh, đáp ứng tiêu chuẩn, để có thể vận chuyển chất thải theo đúng quy định hiện hành về bảo vệ môi trường của Việt Nam. **运输车辆:** 乙方负责配备符合标准、卫生的专用运输车辆，以便按照越南现行环境保护法规运输废弃物。

4. Thời gian vận chuyển: Thời gian thu gom: Định kỳ ba ngày một lần hoặc theo yêu cầu của Bên A. Khi Bên A có nhu cầu thu gom chất thải, phải thông báo trước cho Bên B, và Bên B phải bố trí

nhân viên và phương tiện đến thu gom chất thải tại địa điểm của Bên A trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo, theo đúng thời gian mà Bên A đã thông báo.

收运时间: 定期每三天一次, 或根据甲方要求进行。当甲方有废弃物收集需求时, 应提前通知乙方, 乙方应在 48 小时内安排人员和车辆按甲方通知的时间到场进行废弃物收集。

Điều 3. Đối chiếu số lượng

第三条: 数量对照

Cuối tháng, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu và xác nhận khối lượng thực tế phát sinh trong tháng. Sau khi hai bên đã thống nhất và ký biên bản xác nhận khối lượng, Bên B có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng cho bên A. 每月底, 双方将对本月实际产生的废弃物数量进行核对和确认。经双方确认并签署数量确认记录后, 乙方有责任开具相应的增值税发票并提交给甲方。

Điều 4. Phương thức thanh toán

第四条: 付款方式

1. Hình thức thanh toán : Bằng chuyển khoản và bằng đồng tiền Việt Nam

付款方式: 通过银行转账支付, 使用越南盾 (VND) 作为结算货币。

2. Thời hạn thanh toán: Bên A phải hoàn thành việc thanh toán trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn và các chứng từ liên quan do Bên B cung cấp. 付款期限: 甲方应根据乙方提供的发票及相关凭证, 自甲方收到发票之日起十 (10) 个工作日内完成付款。

3. Thông tin thanh toán 付款信息:

- Chủ tài khoản: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH – CHI NHÁNH THÁI BÌNH
- 账户名称: 安生贸易与建筑有限责任公司——太平分公司
- Số tài khoản: 1088668899 tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thái Bình
- 账号: 1088668899, 开设于越南军队商业股份银行 (MB 银行) 太平分行

Điều 5 : Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

第五条: 各方的责任和权限

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A 甲方的责任和权限

- Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều II của hợp đồng này. 甲方承诺按照本合同第二条规定的合同价格支付给乙方。
- Tạo điều kiện để Bên B sử dụng điện, nước thực hiện dịch vụ tại các địa điểm làm việc được chỉ định tại Điều 1 của Hợp đồng này và cung cấp cho Bên B một diện tích nhỏ để Bên B làm kho chứa thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ công việc. 甲方承诺为乙方提供以下便利: 在本合同第一条指定的工作地点, 提供电力和水源, 以支持乙方的工作。为乙方提供一小块区域, 用作存放设备、工具和工作用具的仓库
- Hướng dẫn đầy đủ cho Bên B về các nội quy, quy định của cơ quan mình mà Bên B phải chấp hành khi đến làm việc. 甲方承诺为乙方提供完整的指导, 告知其在前来工作时必须遵守的本单位的规章制度。
- Trong công trình, tạo điều kiện cho người và máy móc hỗ trợ việc xếp block lên xe cho Bên B. 在施工现场, 为乙方人员和机械设备提供便利条件, 以协助将砌块装车。
- Phản ánh kịp thời cho Bên B về những tồn đọng trong công việc hoặc các vấn đề khác do lỗi của Bên B. 甲方承诺及时向乙方反馈因乙方过错导致的工作积压或其他问题。
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. 履行合同一般条款和特别条款中规定的所有义务和责任。

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B 乙方的职责和权力。

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu không xử lý đúng quy định, mọi hậu quả phát sinh sẽ do Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm. 负责根据越南现行环境保护法规进行废物处理, 如不按法规处理一切后果由乙方全额承担。
- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng. 与甲方共同确认垃圾交付量, 作为验收和每月付款的依据。
- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý. 充分告知甲方处理过程中出现的问题。
- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường. 乙方可以在符合环保法规的基础上研究应用其他处理方案或回收利用。

- Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải. 当有废物要求交接时, 迅速安排人力资源和交通, 并通知甲方领取废物的时间。
- Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A bản sao công chứng hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải nguy hại. Nếu có phát sinh các vấn đề bị xử phạt vi phạm liên quan đến năng lực xử lý thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật cũng như chịu mọi chi phí liên quan. 乙方负责向甲方提供经过公证的有效危险废物收集、处置资格证书。如有因处理能力违规而受到处罚的问题, 乙方必须在法律面前承担全部责任并承担所有相关费用。
- Trong quá trình thu gom chất thải tại bên A, nếu có xảy ra sự cố, tai nạn lao động gây thiệt hại về người và tài sản thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và chi phí khắc phục sự cố, tai nạn đó. 在甲方收集废物的过程中, 如果发生事故或劳动事故, 造成人员和财产损失, 乙方必须承担全部责任和克服该事故或事故的费用。

Điều 6. Các điều khoản chung

第六条 一般规定

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên. 双方承诺全面履行本合同条款, 若出现任何问题, 双方必须本着协商合作的精神积极协商解决, 不得造成损害双方利益的情况。
2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng. 在合同有效期内, 任何一方不得擅自解除合同。如一方拟解除合同, 须于合同解除之日前至少 30 日以书面形式通知另一方。
3. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên. 合同的任何修改必须以书面形式进行, 并且只有双方授权代表签字后合同才有效
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Hưng Yên. Mọi chi phí liên quan đến việc tranh chấp sẽ do bên thua kiện thanh toán cho tòa án. 因本合同引起的所有争议, 如双方无

法通过协商和调解解决，将提交越南兴安省法院处理。与争议相关的一切费用由败诉方承担并支付给法院。

5. Nếu một trong hai bên thực hiện không đúng các điều khoản được quy định trong hợp đồng thì sẽ phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng. 若任何一方不遵守合同规定的条款，将被处以合同价值 8%的罚款。

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

第七条：合同效力

1. Hợp đồng này có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng được tự động thanh lý khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình mà không còn vướng mắc gì. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam- Trung Quốc, lấy ngôn ngữ tiếng Việt làm chuẩn, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.本合同自合同签订之日起有效期1年。当双方均无任何问题地完成其责任时，合同自动清算。合同以越南文-中文制作成04份，以越南文为标准，双方各保留02份，具有同等法律效力，是双方接受付款的依据。
2. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.本合同仅对甲乙双方有效，对其他第三方无效。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC
HAN KUI**

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn**



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13237/2025/PKQ/25.7215

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VINAXANH

Địa chỉ : Tầng 6, tòa nhà Intracom số 82 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư nhà máy công nghệ Accelotech Vina Việt Nam - Một phần lô đất CN-04 tại Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : - KXQ.021025-003- Không khí trong nhà xưởng số 01, tọa độ: VĐ=20.459545, KĐ=106.331710 (KK1)
- KXQ.021025-004- Không khí trong nhà xưởng số 02, tọa độ: VĐ=20.396874, KĐ=106.522975 (KK2)

Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 02

Ngày lấy mẫu : 02/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 14/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KK1	KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	29	30	-
2	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,1	63,7	70 ⁽¹⁾
3	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	56	50	350
4	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	49	49	200
5	Bụi tổng ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	166	158	300
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	HD.LM15/CO/KKXQ	3.944	3.507	30.000

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13318/2025/PKQ/25.7216

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VINAXANH
Địa chỉ : Tầng 6, tòa nhà Intracom số 82 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư nhà máy công nghệ Accelotech Vina Việt Nam - Một phần lô đất CN-04 tại Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : - KXQ.031025-005- Không khí trong nhà xưởng số 01, tọa độ: VĐ=20.459545, KĐ=106.331710 (KK1)
- KXQ.031025-006- Không khí trong nhà xưởng số 02, tọa độ: VĐ=20.396874, KĐ=106.522975 (KK2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 03/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KK1	KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	28,3	29,5	-
2	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,6	56,6	70 ⁽¹⁾
3	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	55	46	350
4	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	43	43	200
5	Bụi tổng ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	127	124	300
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	HD.LM15/CO/KKXQ	3.822	3.819	30.000

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC

Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VINAXANH
Địa chỉ : Tầng 6, tòa nhà Intracom số 82 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư nhà máy công nghệ Accelotech Vina Việt Nam - Một phần lô đất CN-04 tại Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : - KXQ.041025-001- Không khí trong nhà xưởng số 01, tọa độ: VD=20.459545, KĐ=106.331710 (KK1)
- KXQ.041025-002- Không khí trong nhà xưởng số 02, tọa độ: VD=20.396874, KĐ=106.522975 (KK2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 04/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KK1	KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	27,4	27,6	-
2	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,3	57,8	70 ⁽¹⁾
3	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	46	55	350
4	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	48	45	200
5	Bụi tổng ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	128	125	300
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	HD.LM15/CO/KKXQ	3.124	3.701	30.000

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

PHÓ GIÁM ĐỐC

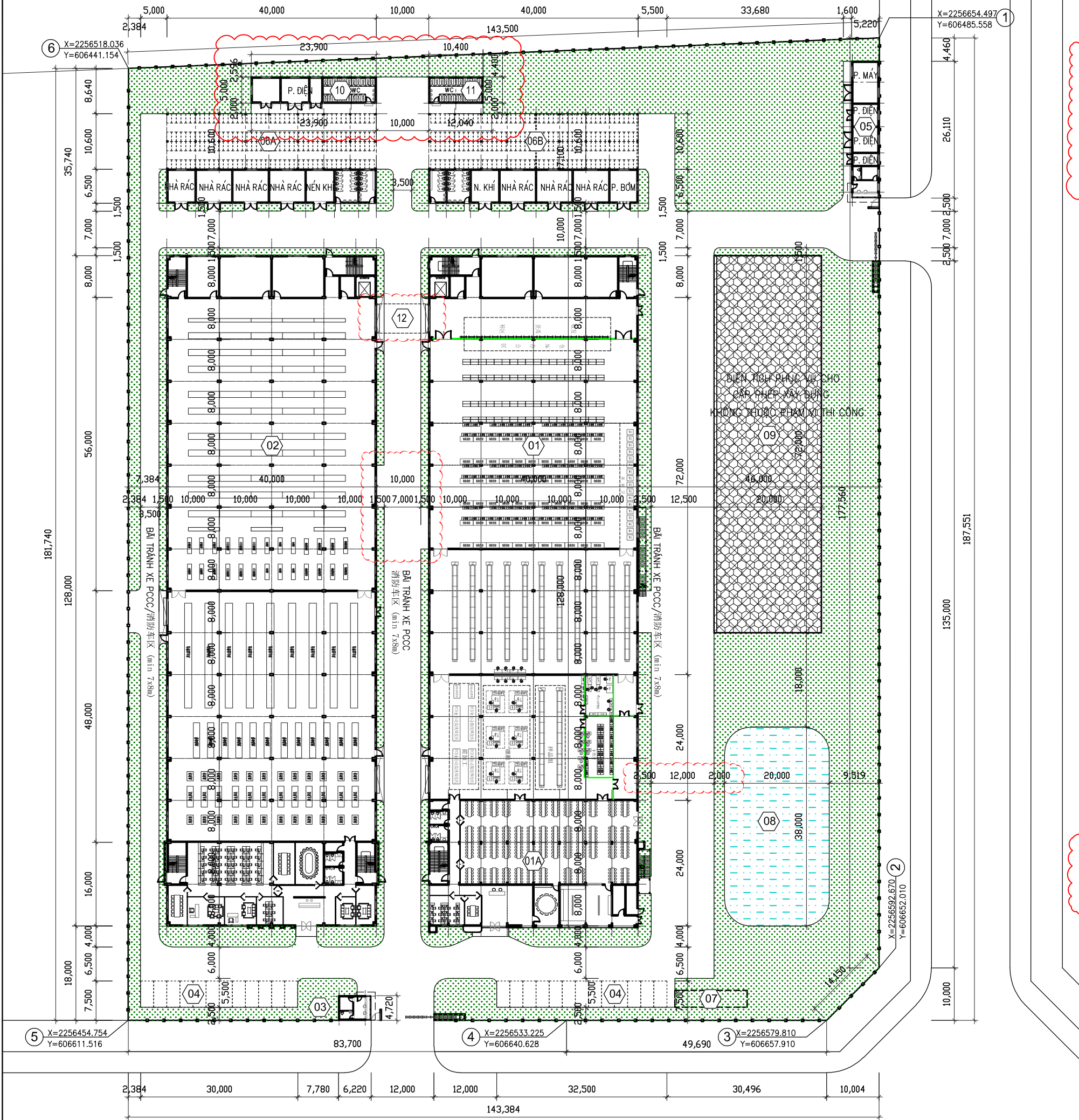
Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT 1 / 技术参数 1								Số đồ vị trí - Mục đích phát hành - Tham Khảo ☐ Thiết kế Sơ Bộ ☒ Trình Duyệt ☐ Thi Công ☐ Hiệu Chính ☐ Hoàn Công ☐ Ngày Nội dung	
STT	HẠNG MỤC / 项目	DIỆN TÍCH / 面积	MẬT ĐỘ / 建筑密度	CHỈ CHỮ / 备注					
1	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT / 总面积	26.426 M2	100%						
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG / 建筑面积	12.054,42 M2	45,62%						
3	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN / 地面总面积	28.420,13 M2	1,1 LẦN						
4	ĐẤT CÂY XANH THÂM CỎ / 绿化面积	6.337,00 M2	23,98%						
5	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ/ 内部路	8.034,58 M2	30,40%						
BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT 2 / 技术参数 2								Chủ đầu tư CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)有限公司 Địa chỉ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH Đầu Ký tên Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C , JSC Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Dầu Đúc, Q-Sóc Trù Liêm, TP. Hà NộiĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282 Chủ tịch KIỀU VĂN VINH Chủ trì LE TUẤN VIỆT Thiết kế ĐINH VĂN QUANG Kiểm LE TUẤN VIỆT Tên dự án DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)公司厂房投资项目 Địa chỉ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH Tên bản vẽ MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 1 1楼总体平面 Hạng mục TỔNG MẶT BẰNG 总平面 Tỉ lệ: EQ Kí hiệu bản vẽ: Ngày: TMB-01	
STT	HẠNG MỤC / 项目	SỐ HIỆU / 编号	SỐ LƯỢNG / 数量	DTXD / 建筑面积	TỔNG DT SÀN / 地面总面积	SỐ TẦNG / 层数量	CHIỀU CAO / 高度		
1	NHÀ XƯỞNG 1/ 1#车间	01	01	4.152 M2	8.624 M2	02	14,65M		
1.1	TẦNG 1/ 第一层			4.152 M2					
1.2	TẦNG 2/ 第二层			4.472 M2					
1A	NHÀ VĂN PHÒNG 1/ 1 办公室	01A	01	1.004,87 M2	2.462,86 M2	03	16,75M		
1A.1	TẦNG 1/ 第一层			1.004,87 M2					
1A.2	TẦNG 2/ 第二层			709,57 M2					
1A.3	TẦNG 3/ 第三层			715,49 M2					
1A.4	TUM THANG / 顶楼梯			32,93 M2					
2	NHÀ XƯỞNG 2/ 2#车间	02	01	5.136,40 M2	15.572,12 M2	03	21,75M		
2.1	TẦNG 1/ 第一层			5.136,40 M2					
2.2	TẦNG 2/ 第二层			5.128,40 M2					
2.3	TẦNG 3/ 第三层			5.128,40 M2					
2.3	TUM THANG / 顶楼梯			178,92 M2					
03	NHÀ BẢO VỆ, TƯỜNG RÀO, CỔNG #门卫室	03	01	29,36 M2	29,36 M2	01	3,4M		
04	BÃI XE Ô TÔ / 停汽车	04	02	312,5 M2	312,5 M2	-	-		
05	NHÀ BẢO VỆ, TRẠM BIẾN ÁP 停汽车 - 变电站	05	01	136,29 M2	136,29 M2	01	4,4M		
06A	NHÀ ĐỂ XE MÁY CÔNG NHÂN, NHÀ RÁC PHÒNG MÁY NÉN KHÍ, VỆ SINH CÔNG NHÂN 工人车棚, 废料库, 空压机摆放区 工人打扫卫生	06A	01	684 M2	684 M2	01	4,4M		
06B	NHÀ ĐỂ XE MÁY CÔNG NHÂN, NHÀ RÁC PHÒNG BƠM, BỂ NƯỚC NGẦM PHÒNG MÁY NÉN KHÍ, VỆ SINH CÔNG NHÂN 工人车棚, 废料库, 水泵房+消防水池, 空压机摆放区, 工人打扫卫生	06B	01	684 M2	684 M2	01	4,4M		
07	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 废水处理池	07	01	44,8 M2	44,8 M2	-	-		
08	HỒ ĐIỀU HÒA 平衡湖	08	01	738 M2	738 M2	-	-		
09	BÃI XE NGOÀI TRỜI 室外停车场	09	01	1.440 M2	1.440 M2	-	-		
10	NHÀ VỆ SINH 1+ TRẠM BIẾN ÁP 2 卫生间 1 - 变电站 2	10	01	119,5 M2	119,5 M2	01	4,4M		
11	NHÀ VỆ SINH 2 卫生间 2	11	01	52,0 M2	52,0 M2	01	4,4M		
12	CẦU NỐI XƯỞNG 1 VÀ XƯỞNG 2 车间1与车间2的连接桥	12	01	56,0 M2	56,0 M2	01	13,0M		

CHÚ THÍCH / 备注

ĐẤT CÂY XANH THÂM CỎ 绿化面积

VI TRÍ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG 建设工程位置

TƯỜNG RÀO/FENCE 围墙

CÔNG TRÌNH NGẦM 地下部分

GHI CHÚ:

GIẢ ĐỊNH COS +0.00 LÀ COS NỀN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH SẼ THIẾT KẾ

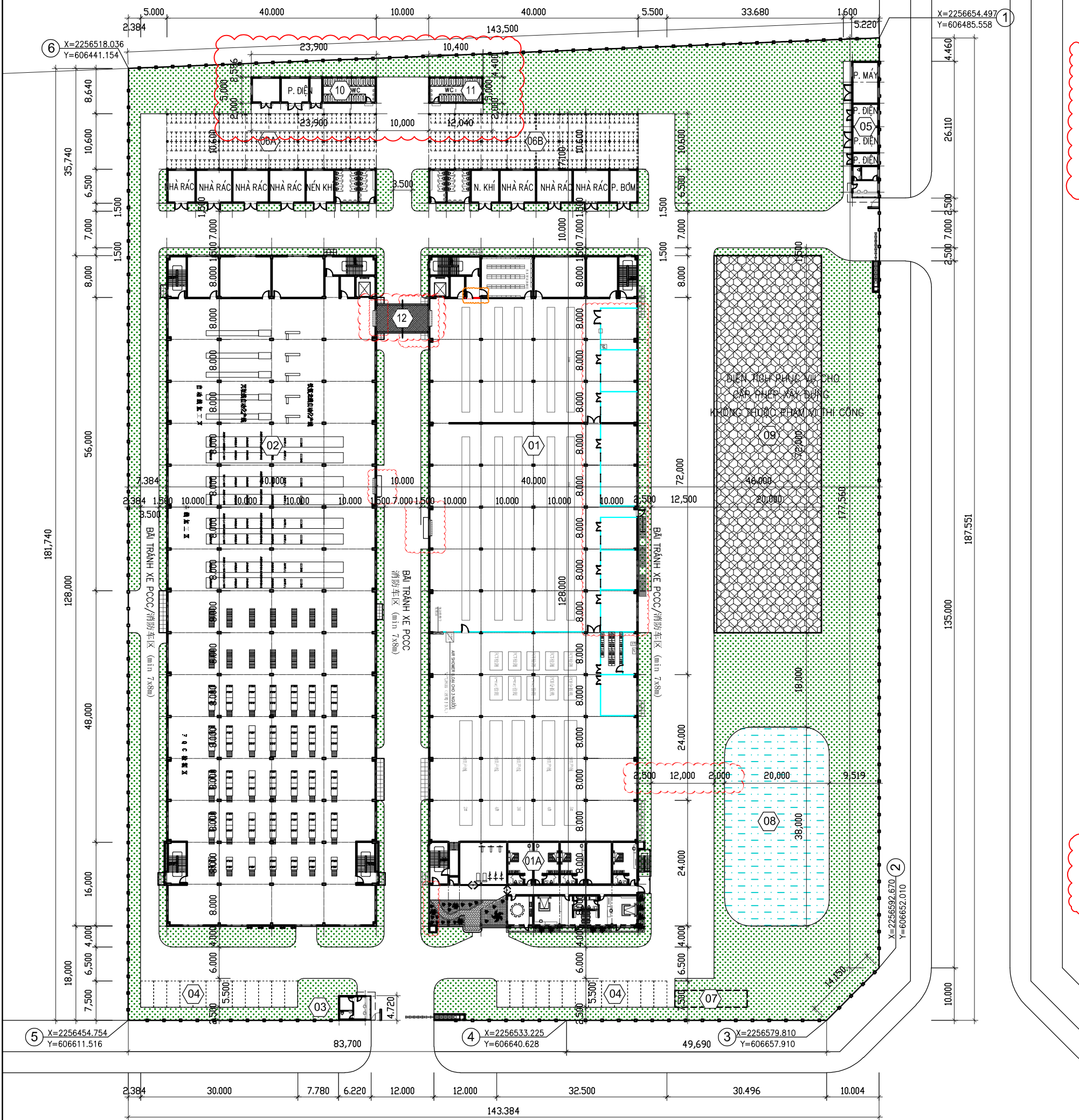
CAO ĐỘ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ TỔNG MẶT BẰNG LÀ +1.800 (THEO COS CHUẨN QUỐC GIA)

COS NỀN CÁC NHÀ XƯỞNG CAO HƠN COS SÂN ĐƯỜNG +0.25

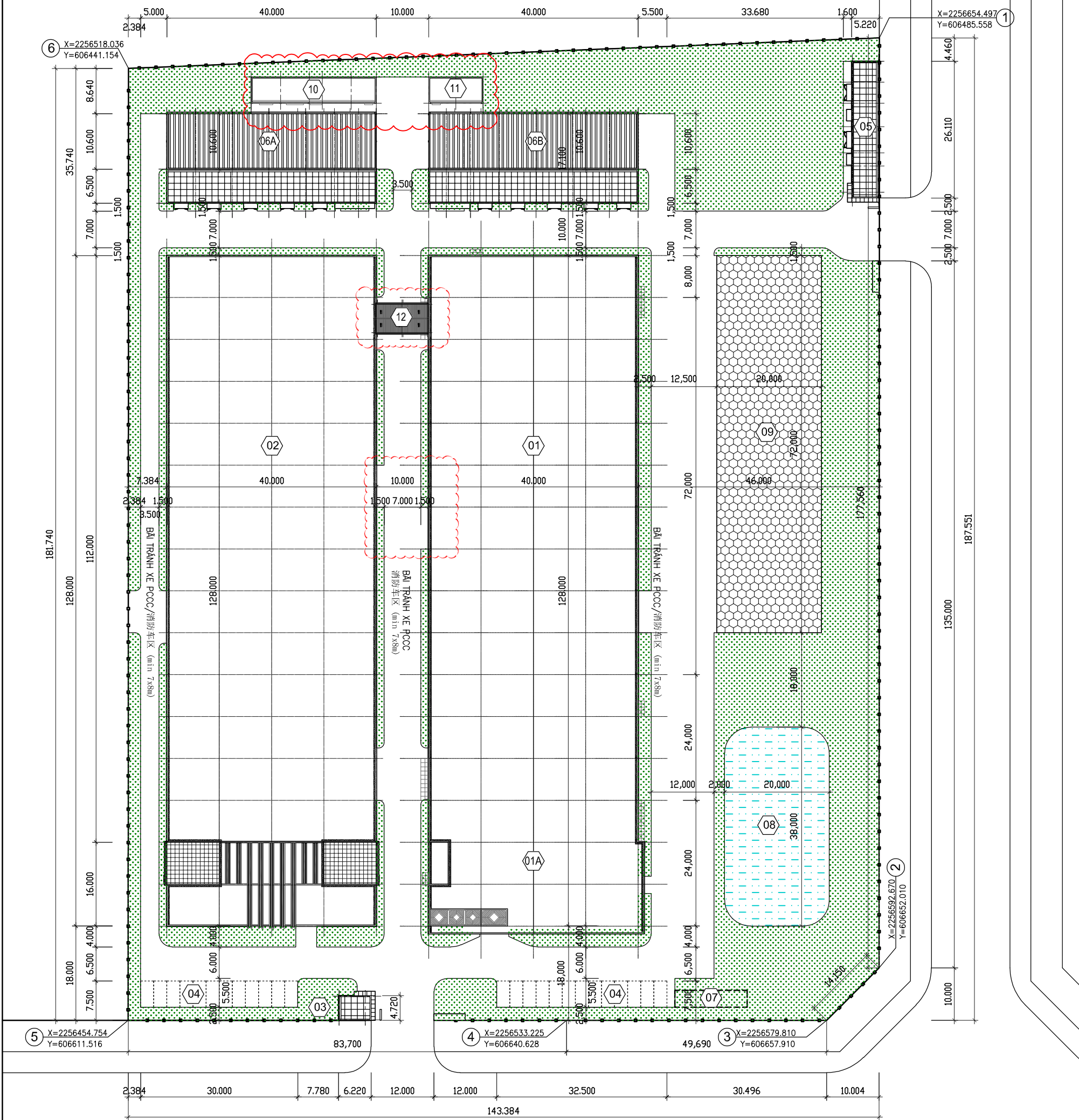
COS NỀN CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ NHÀ BẢO VỆ, TRẠM BOM, NHÀ RÁC.... CAO HƠN COS SÂN ĐƯỜNG +0.200

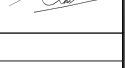
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 1/ 总平面

1/500



BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT 1 / 技术参数 1								Số dự vị trí -		
STT	HẠNG MỤC / 项目		DIỆN TÍCH / 面积	MẬT ĐỘ / 建筑密度	CHI CHÚ / 备注					
1	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT / 总面积		26.426 M2	100%						
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG / 建筑面积		12.054,42 M2	45,62%						
3	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN / 地面总面积		28.420,13 M2	1,1 LẦN				Mục đích phát hành -		
4	ĐẤT CÂY XANH THÂM CỎ / 绿化面积		6.337,00 M2	23,98%				Tham Khảo ☐		
5	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ/ 内部路		8.034,58 M2	30,40%				Thiết kế Sơ Bộ ☒		
								Trình Duyệt ☐		
								Thi Công ☐		
								Hiệu Chính ☐		
								Hoàn Công ☐		
BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT 2 / 技术参数 2								Hiệu chỉnh		
STT	HẠNG MỤC / 项目		SỐ HIỆU / 编号	SỐ LƯỢNG / 数量	DTXD / 建筑面积	TỔNG DT SÀN / 地面总面积	SỐ TẦNG / 层数量	CHIỀU CAO / 高度	Ngày	Nội dung
1	NHÀ XƯỞNG 1/ 1#车间		01	01	4.152 M2	8.624 M2	02	14,65M		
1.1	TẦNG 1/ 第一层				4.152 M2					
1.2	TẦNG 2/ 第二层				4.472 M2					
1A	NHÀ VĂN PHÒNG 1/ 1 办公室		01A	01	1.004,87 M2	2.462,86 M2	03	16,75M	Chủ đầu tư	
1A.1	TẦNG 1/ 第一层				1.004,87 M2					
1A.2	TẦNG 2/ 第二层				709,57 M2					
1A.3	TẦNG 3/ 第三层				715,49 M2					
1A.4	TUM THANG / 顶楼梯				32,93 M2					
2	NHÀ XƯỞNG 2/ 2#车间		02	01	5.136,40 M2	15.572,12 M2	03	21,75M	CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	
2.1	TẦNG 1/ 第一层				5.136,40 M2				Địa chỉ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH	
2.2	TẦNG 2/ 第二层				5.128,40 M2				Đầu	
2.3	TẦNG 3/ 第三层				5.128,40 M2				Ký tên	
2.3	TUM THANG / 顶楼梯				178,92 M2					
03	NHÀ BẢO VỆ, TƯỜNG RÀO, CỔNG #门卫室		03	01	29,36 M2	29,36 M2	01	3,4M	Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế	
04	BÃI XE Ô TÔ / 停汽车		04	02	312,5 M2	312,5 M2	-	-	FTA E&C	
05	NHÀ BẢO VỆ, TRẠM BIẾN ÁP 停汽车 - 变电站		05	01	136,29 M2	136,29 M2	01	4,4M	CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C .. JSC	
06A	NHÀ ĐỂ XE MÁY CÔNG NHÂN, NHÀ RÁC PHÒNG MÁY NÉN KHÍ, VỆ SINH CÔNG NHÂN 工人车棚, 废料库, 空压机摆放区 工人打扫卫生		06A	01	684 M2	684 M2	01	4,4M	Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Giao Đoàn, Q-Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282	
06B	NHÀ ĐỂ XE MÁY CÔNG NHÂN, NHÀ RÁC PHÒNG BƠM, BỂ NƯỚC NGẦM PHÒNG MÁY NÉN KHÍ, VỆ SINH CÔNG NHÂN 工人车棚, 废料库, 水泵房+消防水池, 空压机摆放区, 工人打扫卫生		06B	01	684 M2	684 M2	01	4,4M	Chủ tịch	
07	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 废水处理池		07	01	44,8 M2	44,8 M2	-	-	KIẾU VĂN VINH	
08	HỒ ĐIỀU HÒA 平衡湖		08	01	738 M2	738 M2	-	-	Chủ trì	
09	BÃI XE NGOÀI TRỜI 室外停车场		09	01	1.440 M2	1.440 M2	-	-	LÊ TUẤN VIỆT	
10	NHÀ VỆ SINH 1+ TRẠM BIẾN ÁP 2 卫生间 1- 变电站 2		10	01	119,5 M2	119,5 M2	01	4,4M	Thiết kế	
11	NHÀ VỆ SINH 2 卫生间 2		11	01	52,0 M2	52,0 M2	01	4,4M	ĐINH VĂN QUANG	
12	CẦU NỐI XƯỞNG 1 VÀ XƯỞNG 2 车间1与车间2的连接桥		12	01	56,0 M2	56,0 M2	01	13,0M	Kiểm	
								LÊ TUẤN VIỆT		
								Tên dự án		
								DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
								迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
								Địa chỉ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
								Tên bản vẽ		
								MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 2 2楼总体平面		
								Hạng mục		
								TỔNG MẶT BẰNG 总平面		
								Tỉ lệ: EQ		
								KI hiệu bản vẽ:		
								Ngày: TMB-01A		



BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT 1 / 技术参数 1					Số đồ vị trí -	
STT	HẠNG MỤC / 项目	DIỆN TÍCH 面积	MẬT ĐỘ 建筑密度	GHI CHÚ 备注		
1	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT / 总面积	26.426 M2	100%			
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG / 建筑面积	12.054,42 M2	45,62%			
3	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN / 地面总面积	28.420,13 M2	1,1 LẦN			
4	ĐẤT CÂY XANH THÂM CỎ / 绿化面积	6.337,00 M2	23,98%			
5	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ/ 内部路	8.034,58 M2	30,40%			
					Mục đích phát hành -	
					Tham Khảo ☐	
					Thiết kế Sơ Bộ ☒	
					Trình Duyệt ☐	
					Thi Công ☐	
					Hiệu Chính ☐	
					Hoàn Công ☐	
					Hiệu chỉnh	
					Ngày	Nội dung
					Chủ đầu tư	
					CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	
					迅捷科技(越南)有限公司	
					Địa chỉ: Một phần Lô đất CN-04, KCN Tiền Hải Thị trấn Tiền Hải Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình	
					Dấu	Ký tên
					Tổng Thủ, Tư vấn thiết kế	
						
					CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC	
					Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Dầu Đám - Q.Đống Đa - TP. Hà NộiĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282	
					Chủ tịch	
					KIỀU VĂN VINH	
					Chủ trì	
					LÊ TUẤN VIỆT	
					Thiết kế	
					ĐINH VĂN QUANG	
					Kiểm	
					LÊ TUẤN VIỆT	
					Tên dự án	
					DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	
					迅捷科技(越南)公司厂房投资项目	
					Địa chỉ: Một phần Lô đất CN-04, KCN Tiền Hải Thị trấn Tiền Hải Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình	
					Tên bản vẽ	
					MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÁI 屋顶总体平面	
					Hạng mục	
					TỔNG MẶT BẰNG 总平面	
					Thị trường:	EQ
					Ngày:	Kí hiệu bản vẽ:
						TMB-02

ĐẤT CÂY XANH THÂM CỎ
绿化面积

VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
建设工程位置

TƯỜNG RÀO/FENCE
围墙

CÔNG TRÌNH NGẦM
地下部分

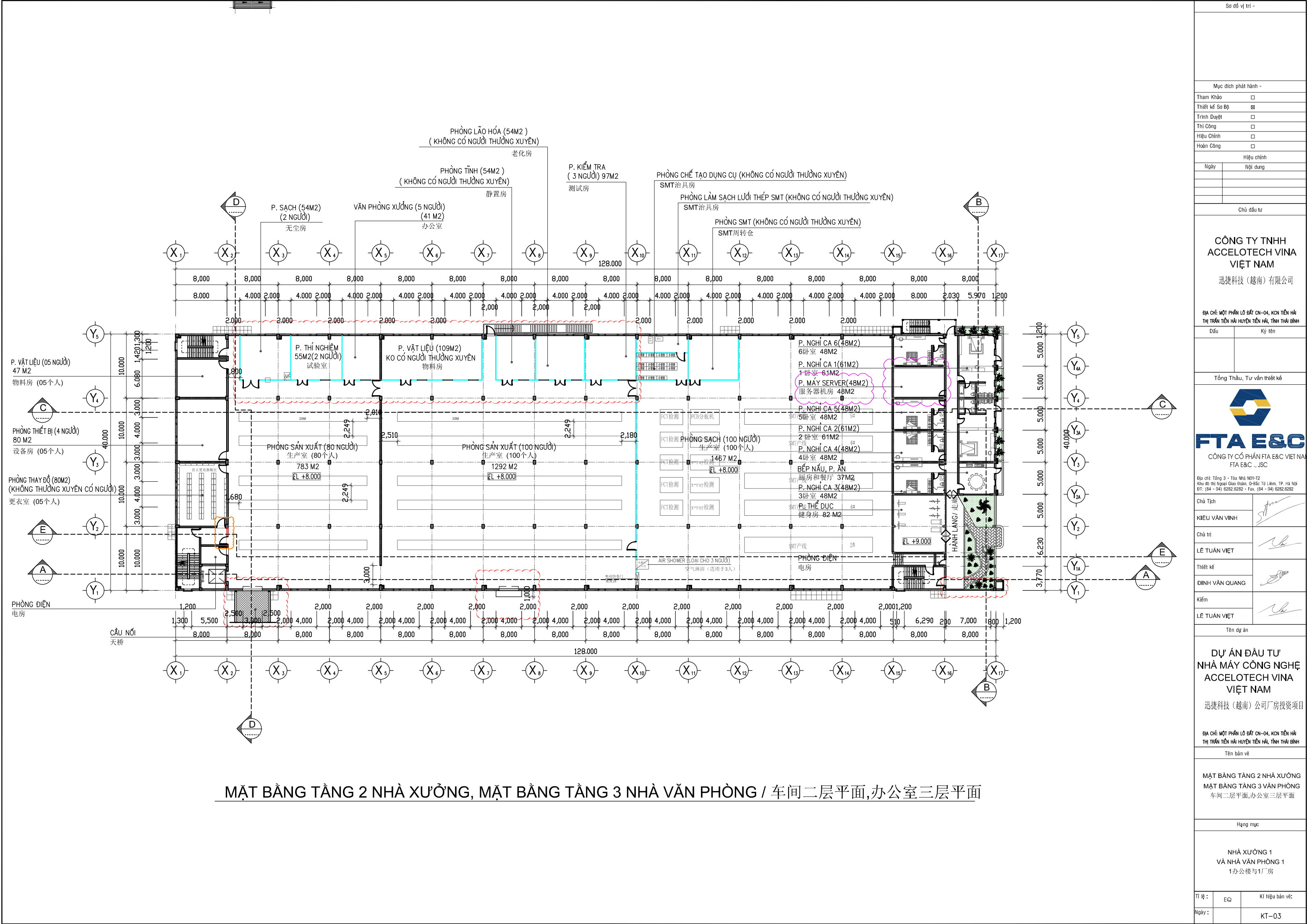
GHI CHÚ:
GIẢ ĐỊNH COS +0.00 LÀ COS NỀN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH SẼ THIẾT KẾ
CAO ĐỘ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ TỔNG MẶT BẰNG LÀ +1.800 (THEO COS CHUẨN QUỐC GIA)
COS NỀN CÁC NHÀ XƯỞNG CAO HƠN COS SÂN ĐƯỜNG +0.25
COS NỀN CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ NHÀ BẢO VỆ, TRẠM BƠM, NHÀ RÁC.... CAO HƠN COS SÂN ĐƯỜNG +0.200

MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÁI/ 屋顶总体平面

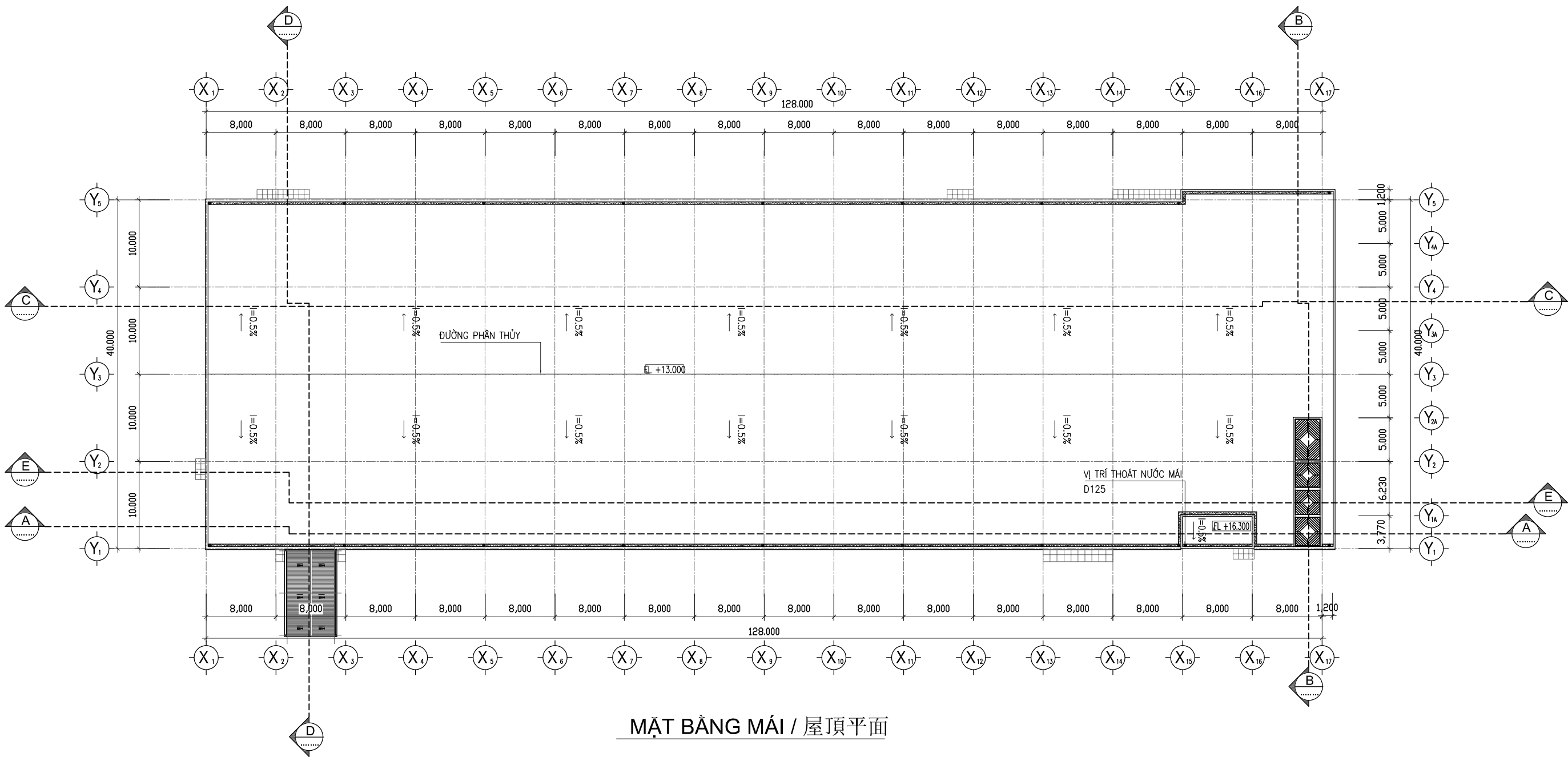
1/500



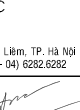
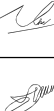
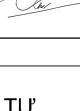
Sơ đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chữ dấu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）有限公司		
ĐỊA CHẾ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẬU THỊ TRẤN TIỀN HẬU HUYỆN TIỀN HẬU, TỈNH THÁI BÌNH		
Dấu	Ký tên	
Tổng Thành, Tư vấn thiết kế		
 FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C .. JSC Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Hoàng Gia Đình, Q-Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIEU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUÂN VIỆT		
Thiết kế		
ĐINH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUÂN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ʼ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
ĐỊA CHẾ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẬU THỊ TRẤN TIỀN HẬU HUYỆN TIỀN HẬU, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT BẰNG TẦNG 2 (KHU VÁN PHÒNG COST +5.000) 办公室2楼平面COST +5.000		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 1 VÀ NHÀ VÁN PHÒNG 1 1办公楼与1厂房		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		KT-02

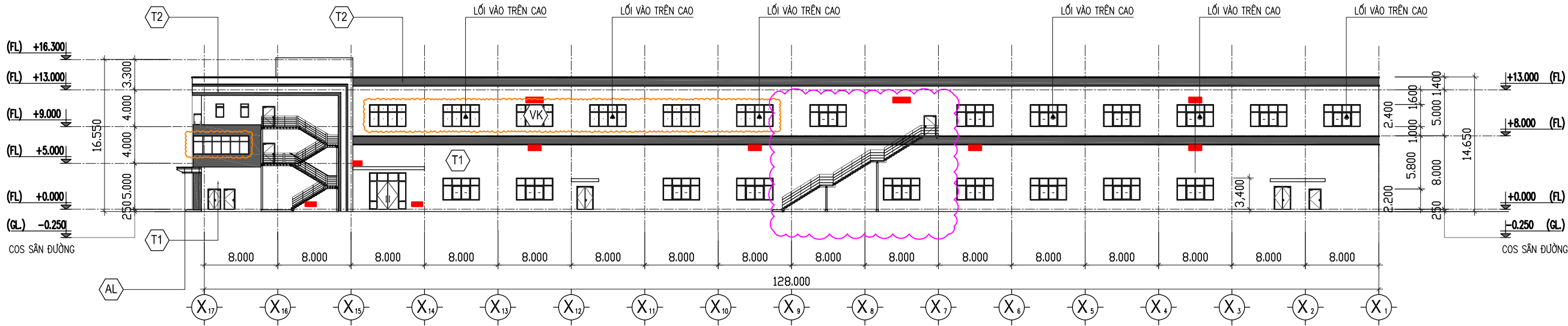


Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo ☐		
Thiết kế Sơ Bộ ☒		
Trình Duyệt ☐		
Thi Công ☐		
Hiệu Chính ☐		
Hoàn Công ☐		
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Dấu	Ký tên	
Tổng Thủ, Tư vấn thiết kế		
 FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Dầu Đùn, Q-Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐINH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT BẰNG TẦNG 2 NHÀ XƯỞNG MẶT BẰNG TẦNG 3 VĂN PHÒNG 车间二层平面,办公室三层平面		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 1 VÀ NHÀ VĂN PHÒNG 1 1办公楼与1厂房		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		KT-03

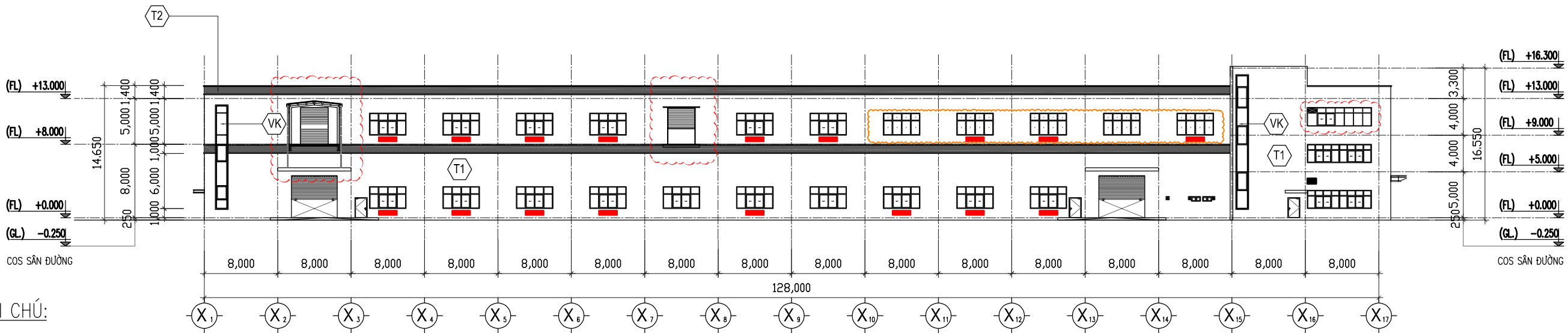


MẶT BẰNG MÁI / 屋頂平面

Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Dấu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
 FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Giao Dịch, O-Sắc, Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUÂN VIỆT		
Thiết kế		
ĐÌNH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUÂN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT BẰNG MÁI 屋面平面图		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 1 VÀ NHÀ VĂN PHÒNG 1 1办公楼与1厂房		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		KT-05



MẶT ĐỨNG TRỰC X17-X1/ X17-X1轴立面



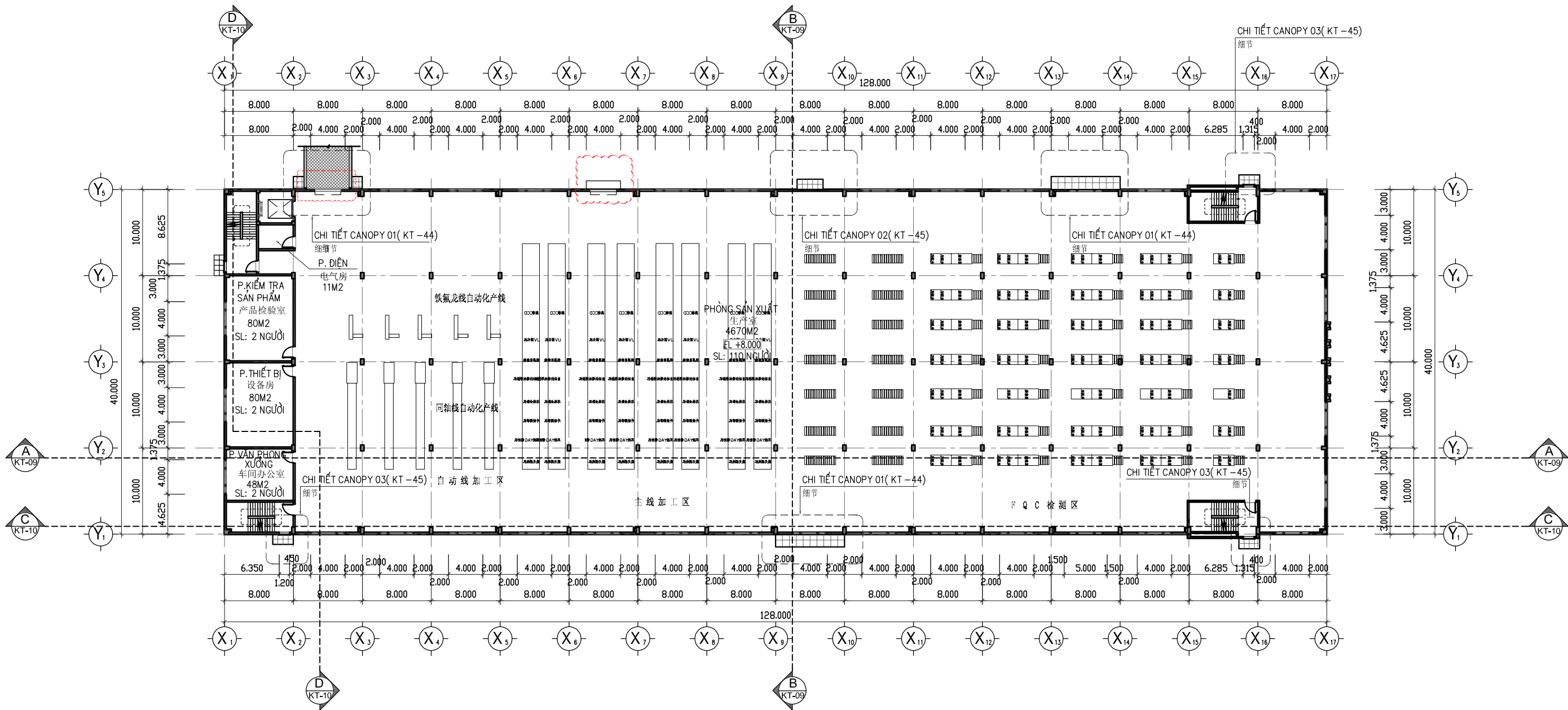
MẶT ĐỨNG TRỰC X1-X17/ X1-X17轴立面

GHI CHÚ:

- T1 TƯỜNG TRÁT VỪA XM#75 DÂY 15 SƠN 1 LỚT 2 PHỦ MÀU SÁNG
- T1 TƯỜNG TRÁT VỪA XM#75 DÂY 15 SƠN 1 LỚT 2 PHỦ MÀU TỐI
- AL TẤM NHÔM NHỰA (ALU) DÂY 4MM HỢP KIM NHÔM 2 MẶT (0.21/0.21MM)
- LK LAN CAN KÍNH CƯỜNG LỰC DÂY 10MM
- NC NAN NHÔM CHE NẮNG
- NC VÁCH NHÔM KÍNH

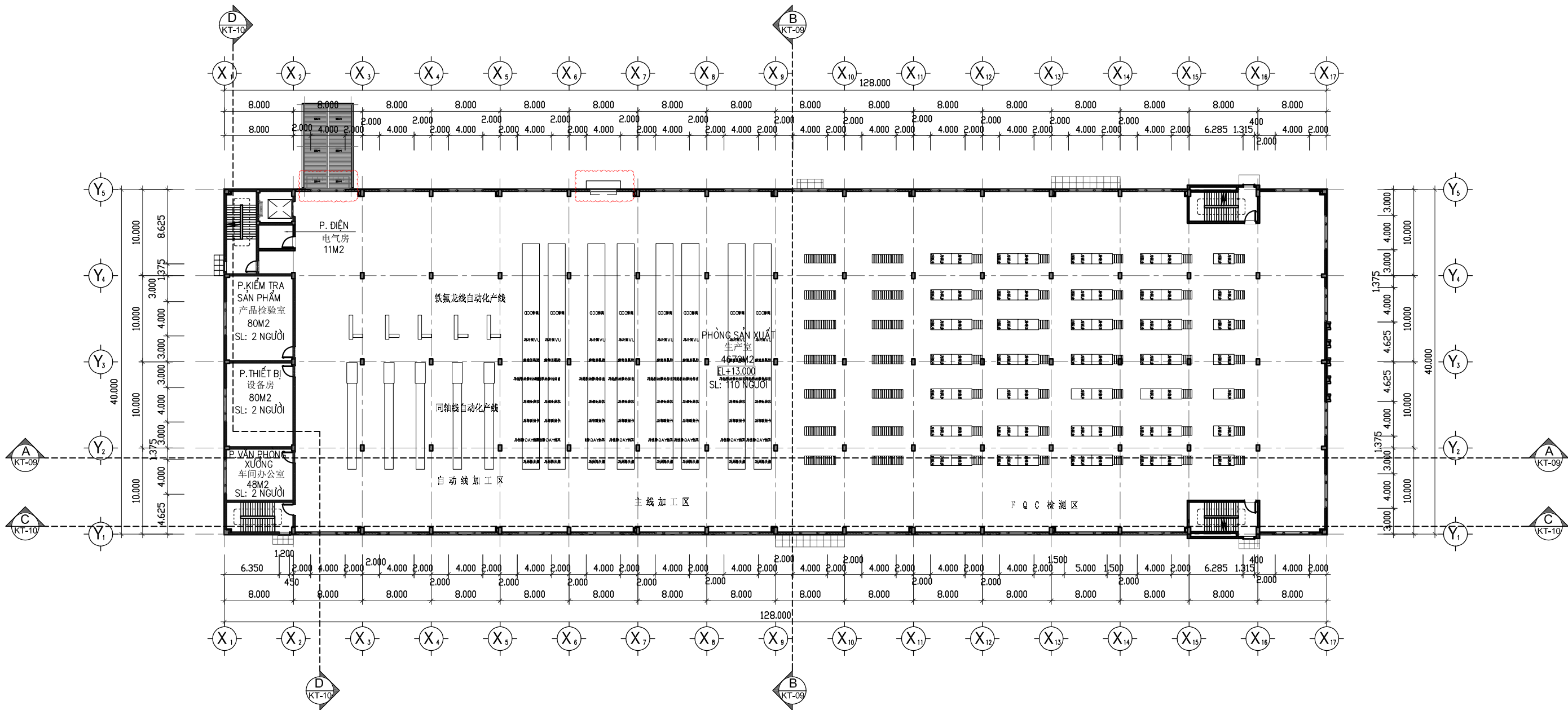
CAO ĐỘ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ THEO BẢN VẼ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG LÀ +1.800 (THEO COS CHUẨN QUỐC GIA)
CAO ĐỘ CÔNG TRÌNH ±0.000 TƯƠNG ỨNG VS COS +2.050 (THEO COS CHUẨN QUỐC GIA)

Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Đầu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
		
FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Giao Đoàn, O-Sắc, Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐÌNH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
CÁC MẶT ĐỨNG (1/2) 轴的立面图		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 1 VÀ NHÀ VĂN PHÒNG 1 1办公楼与1厂房		
Tỉ lệ:	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày:		KT-08



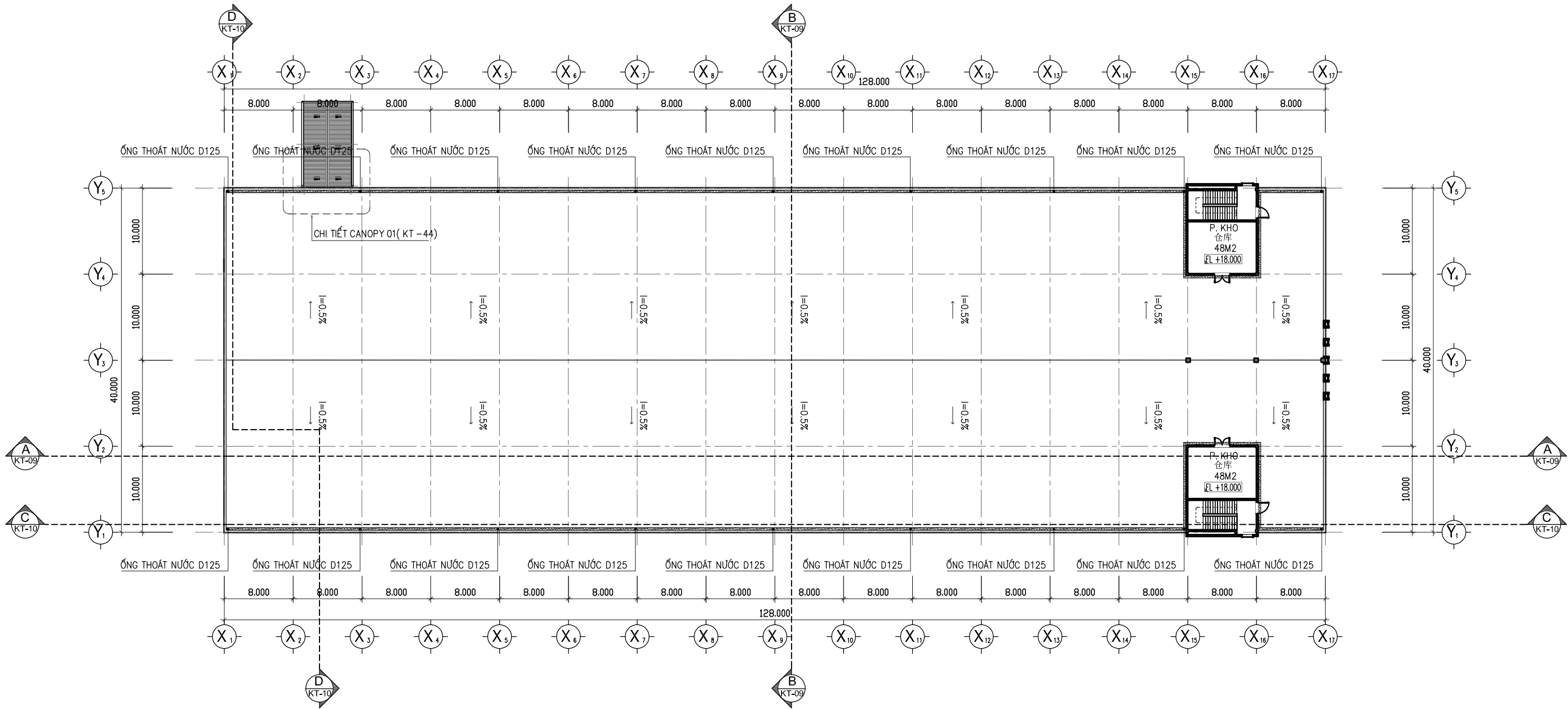
MẶT BẰNG TẦNG 2 / 2层平面

Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Đầu	Ký tên	
Tổng Thủ, Tư vấn thiết kế		
 FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-12 Khu đô thị Ngoại Giao Đoàn, Q-Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ Trì		
KIỀU VÂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐÌNH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ́ ÁN ĐẦU TƯ NHẢ MẢY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT BẢNG TẦNG 2 2层平面		
Hạng mục		
NHẢ XƯỞNG 2 2车间		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		KT-02

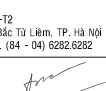


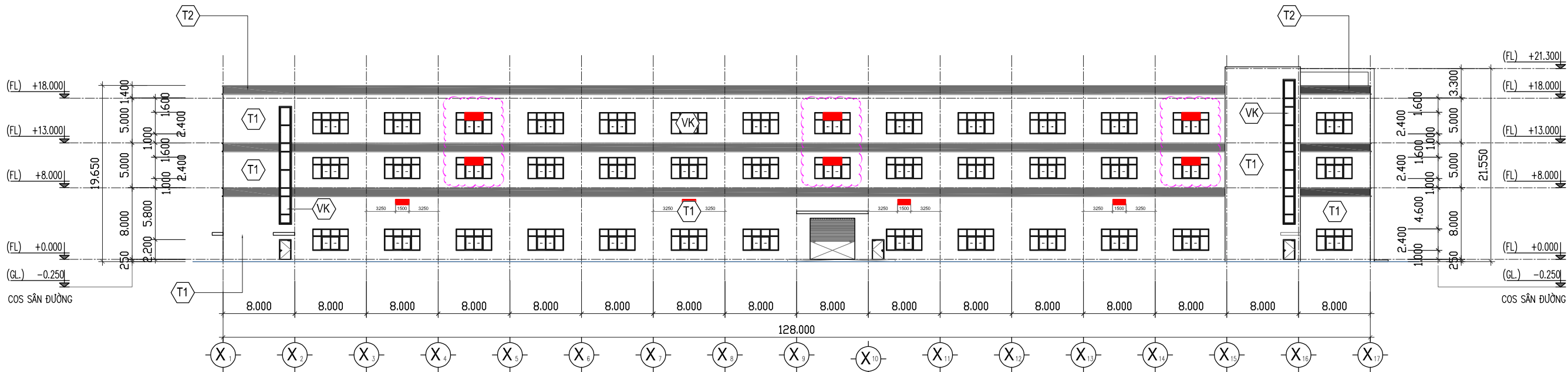
MẶT BẰNG TẦNG 3 / 3层平面

Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技(越南)有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI, THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Đầu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
FTA E&C		
CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C .,JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-12 Khu đô thị Ngoại Giao Đoàn, O-S&C, Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VÂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐINH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技(越南)公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI, THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT BẰNG TẦNG 3 3层平面		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 2 2车间		
Tỉ lệ:	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày:		KT-03

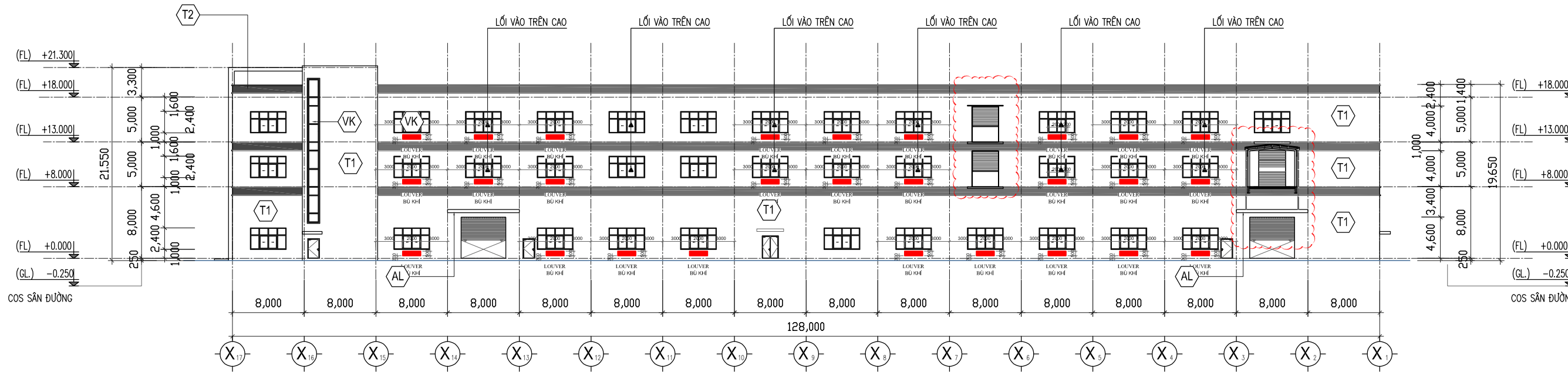


MẶT BẰNG TẦNG TUM / 楼梯间平面

Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技（越南）有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Dấu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
		
CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM		
FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Giao Dịch, O-Sắc, Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐÌNH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT BẰNG TẦNG TUM		
楼梯间平面		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 2		
2车间		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		KT-04



MẶT ĐỨNG TRỰC X1-X17/ X1-X17轴立面



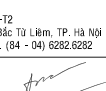
MẶT ĐỨNG TRỰC X17-X1/ X17-X1轴立面

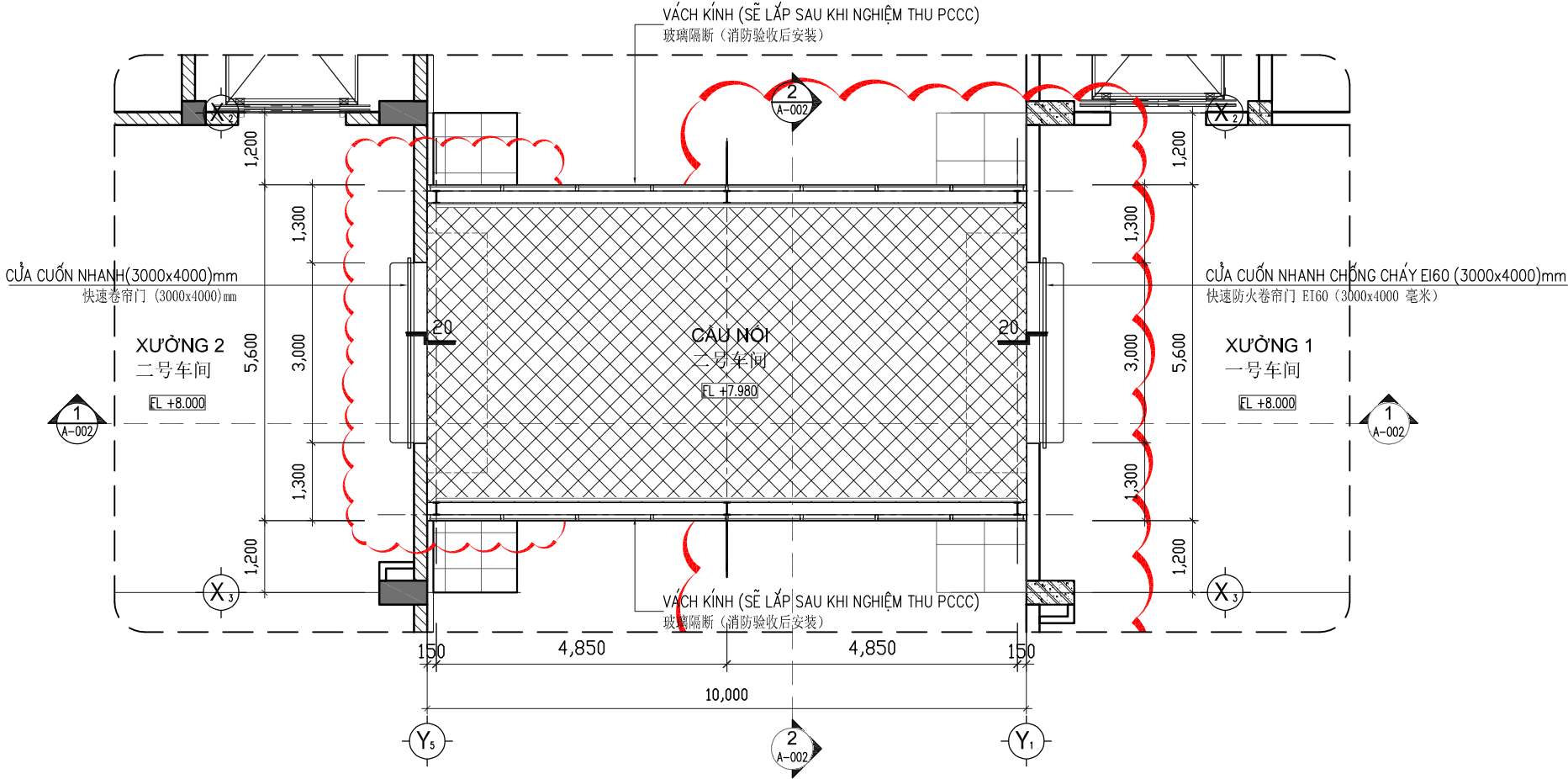
GHI CHÚ:

- T1 TƯỜNG TRÁT VỪA XM#75 DÂY 15 SƠN 1 LỚT 2 PHỦ MÀU SÁNG
- T1 TƯỜNG TRÁT VỪA XM#75 DÂY 15 SƠN 1 LỚT 2 PHỦ MÀU TỐI
- AL TẤM NHÔM NHỰA (ALU) DÂY 4MM HỢP KIM NHÔM 2 MẶT (0.21/0.21MM)
- NC NAN NHÔM CHE NẮNG
- NK VÁCH NHÔM KÍNH

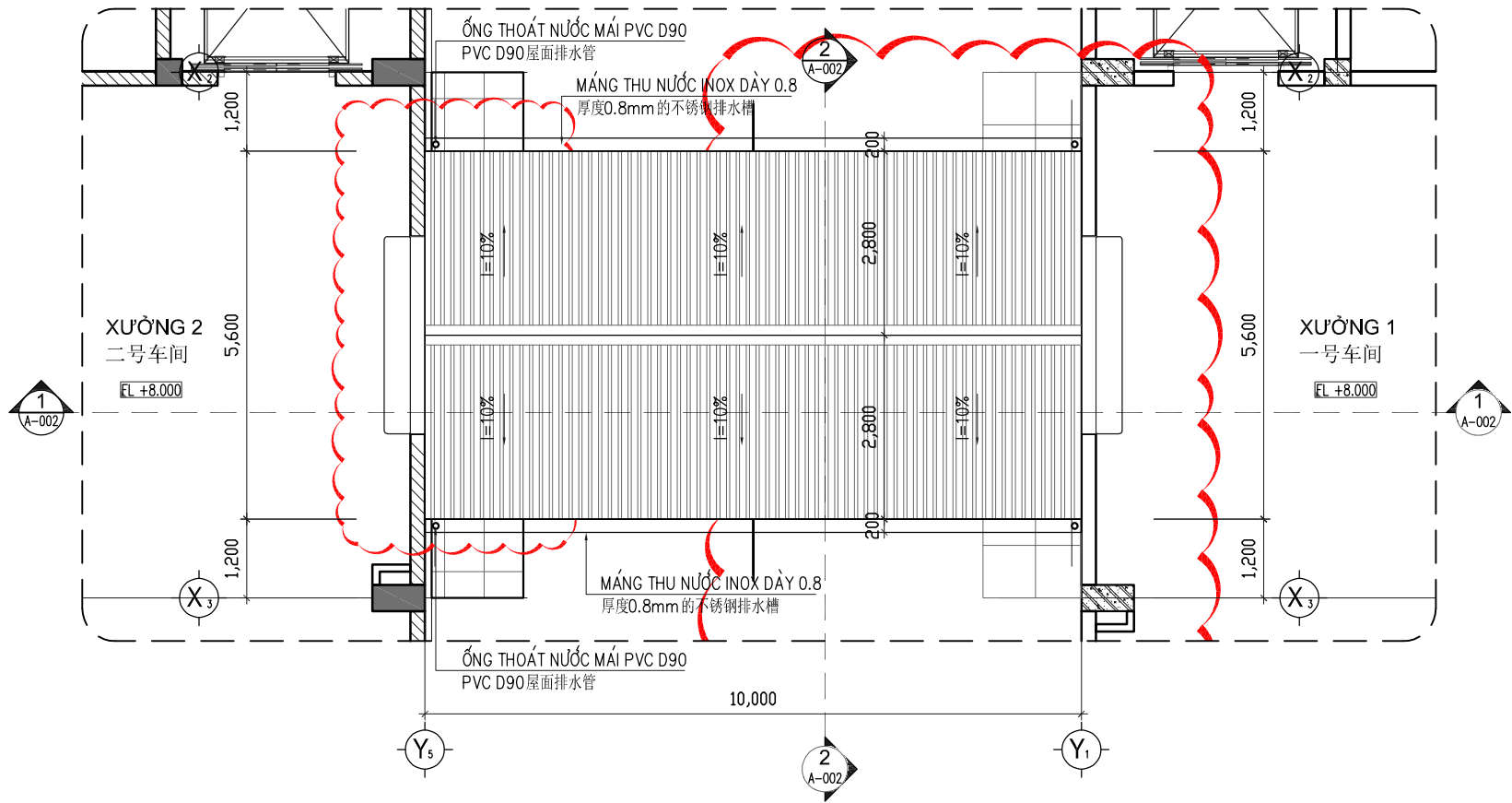
CAO ĐỘ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ THEO BẢN VẼ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG LÀ +1.800 (THEO COS CHUẨN QUỐC GIA)

CAO ĐỘ CÔNG TRÌNH ±0.000 TƯƠNG ỨNG VS COS +2.050 (THEO COS CHUẨN QUỐC GIA)

Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技（越南）有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Dấu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
		
CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM		
FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngươi Giao Đoàn, Q-Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐÌNH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
MẶT ĐỨNG TRỰC X1-X17 X1-X17 轴立面		
MẶT ĐỨNG TRỰC X17-X1 X17-X1 轴立面		
Hạng mục		
NHÀ XƯỞNG 2 2车间		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		KT-07

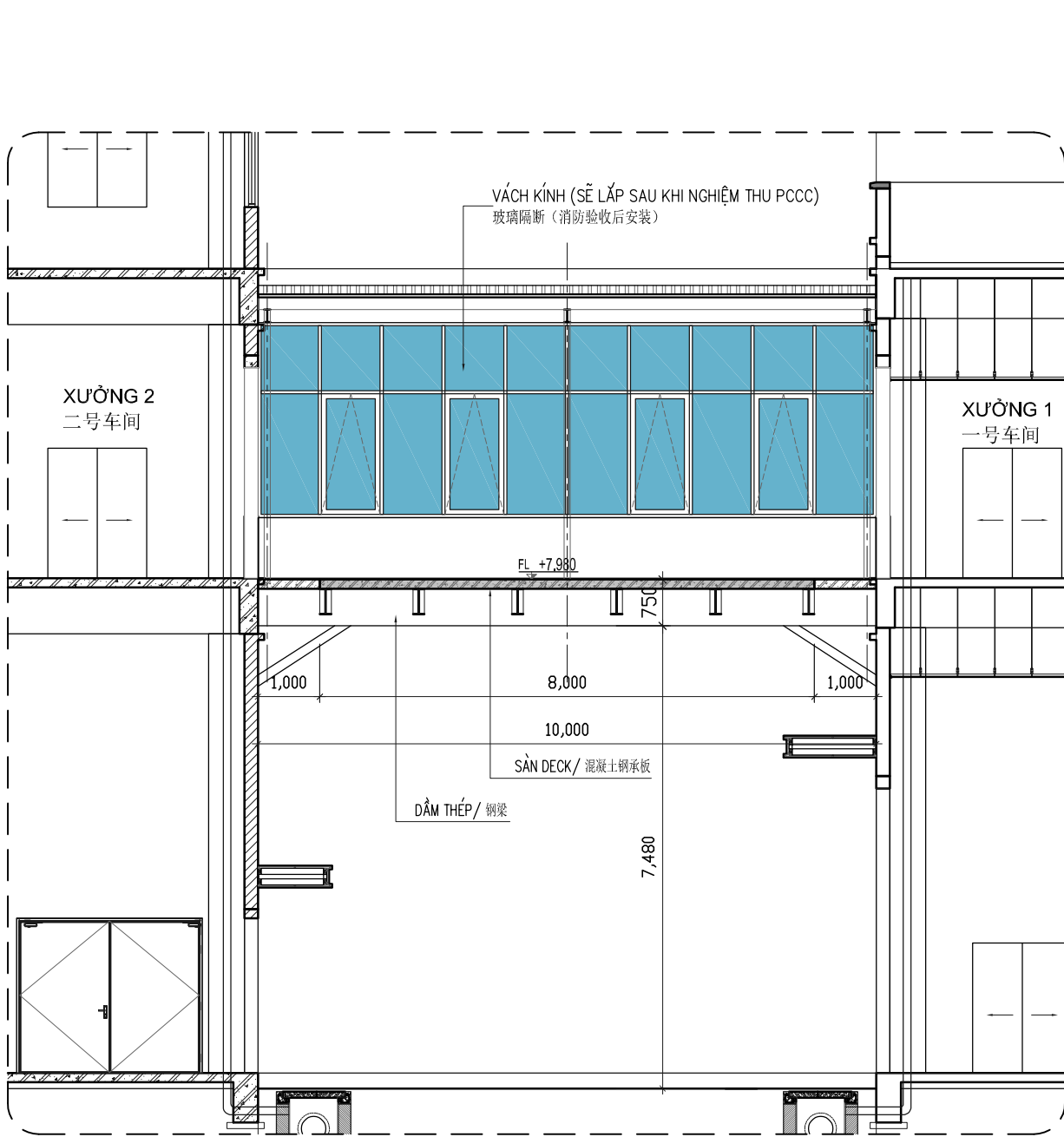


MẶT BẰNG CẦU NỐI/ 连桥平面图 1/75

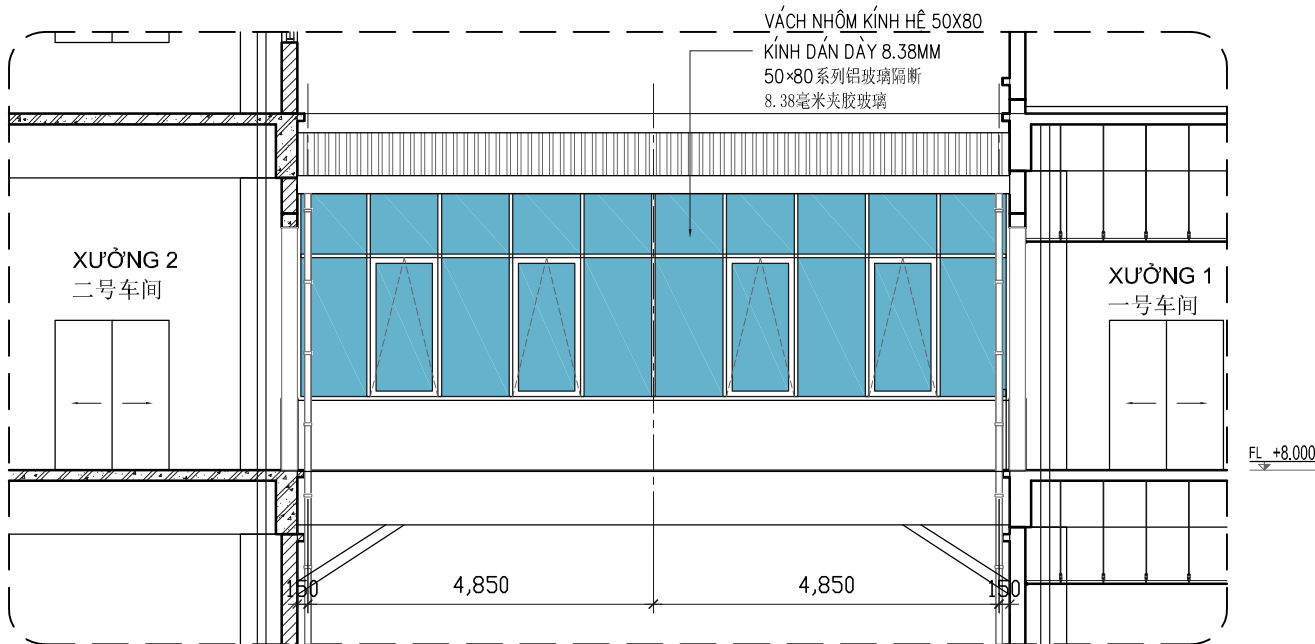


MẶT BẰNG MÁI CẦU NỐI/ 连桥屋顶平面图 1/75

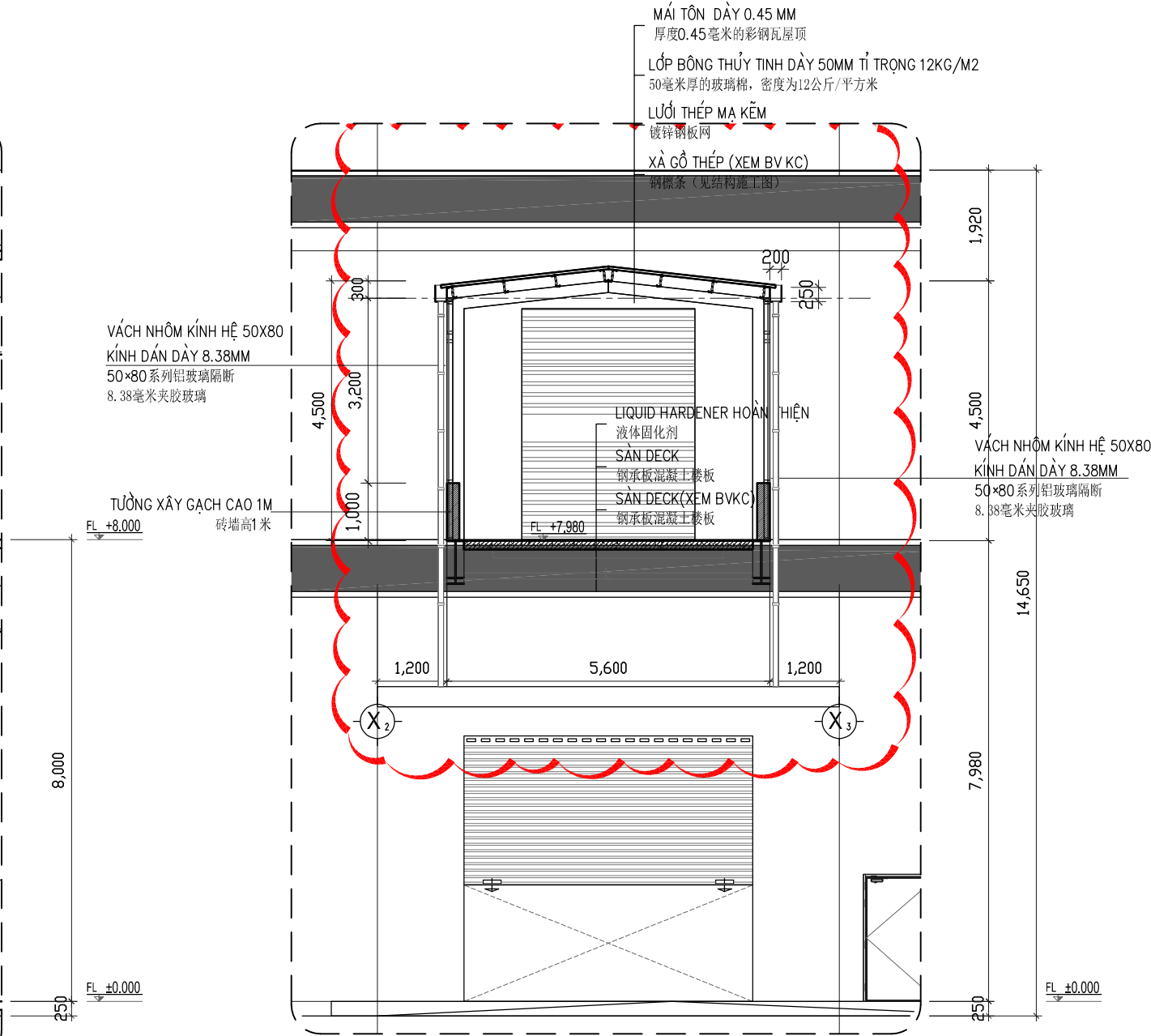
Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Dấu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
		
FTA E&C		
CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngươi Gạo Đầm, O-Sắc, Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
LÊ TUẤN VIỆT		
Thiết kế		
ĐÌNH VĂN QUANG		
Kiểm		
LÊ TUẤN VIỆT		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
CẦU NỐI XƯỞNG 1 VÀ XƯỞNG 2 车间1与车间2的连接桥		
Hạng mục		
CẦU NỐI XƯỞNG 1 VÀ XƯỞNG 2 连接车间 1 和车间 2 的桥梁		
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		A-001



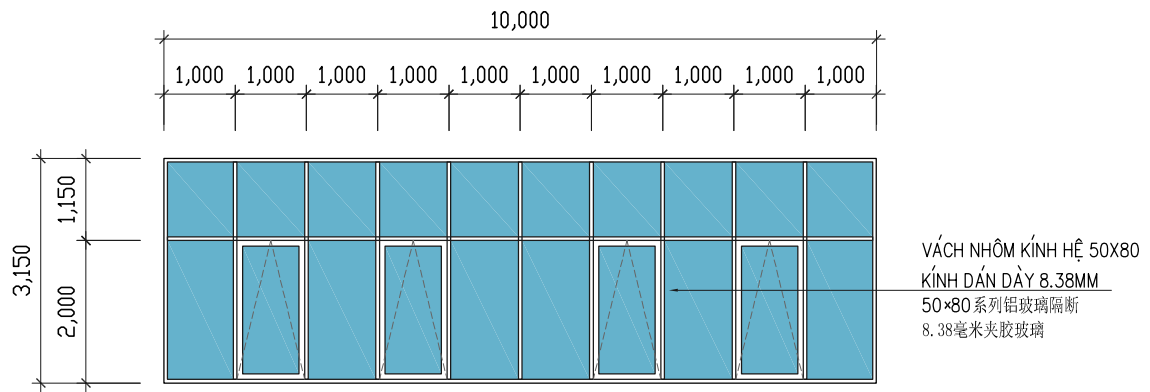
MẶT CẮT 1-1/ 1-1 剖面图 1/75



MẶT ĐỨNG TRỤC Y5-Y1/ Y5-Y1轴立面图 1/75



MẶT CẮT 2-2/ 2-2 剖面图 1/75



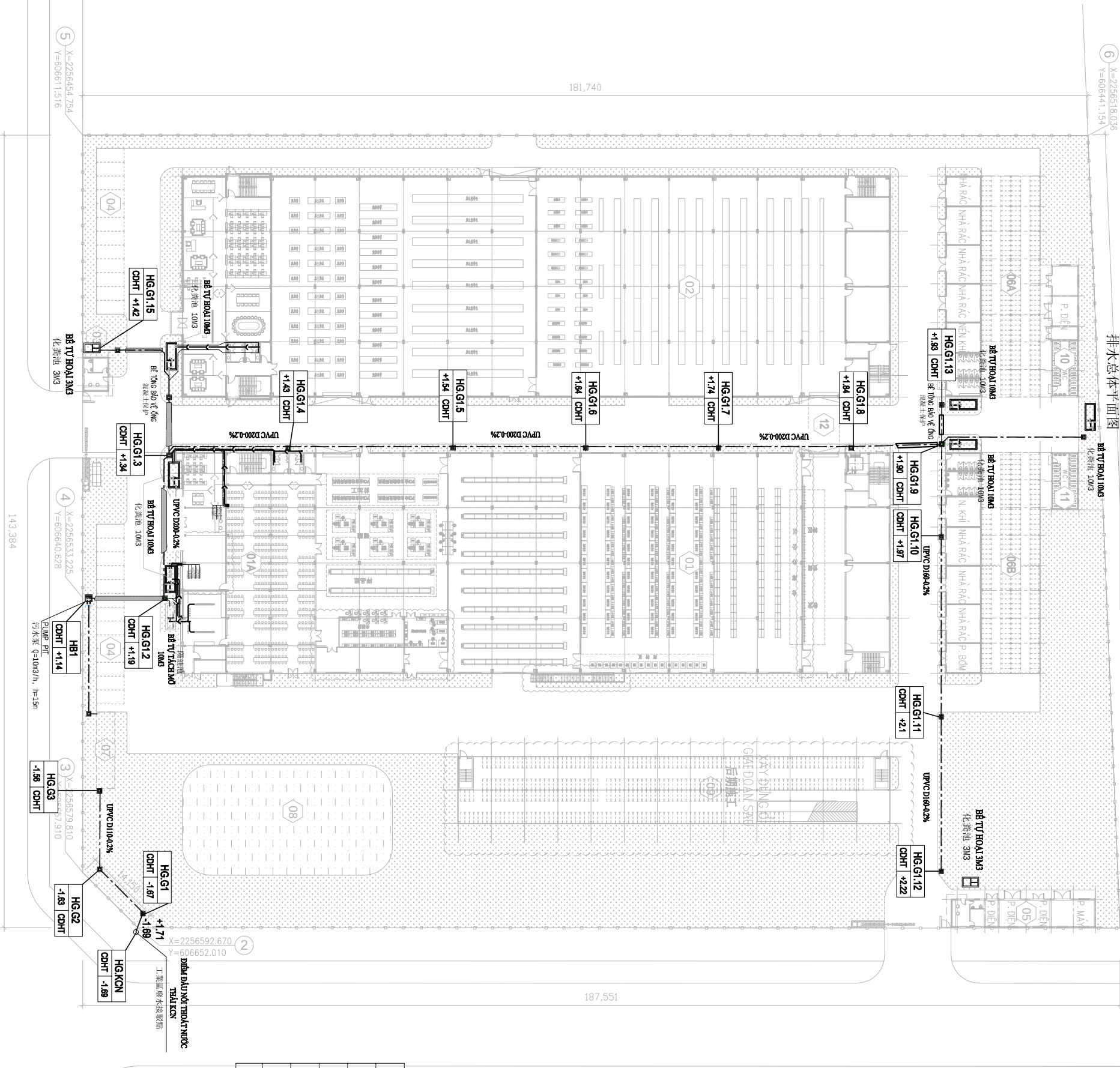
CHI TIẾT VÁCH KÍNH/ 玻璃隔断细节 1/75

Số đồ vị trí -			
Mục đích phát hành -			
Tham Khảo	☐		
Thiết kế Sơ Bộ	☒		
Trình Duyệt	☐		
Thi Công	☐		
Hiệu Chính	☐		
Hoàn Công	☐		
Hiệu chỉnh			
Ngày	Nội dung		
Chủ đầu tư			
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）有限公司			
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH			
Dấu	Ký tên		
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế			
 FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã tư Giao Đoàn, Q-Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282			
Chủ tịch			
KIỀU VĂN VINH			
Chủ trì			
LÊ TUẤN VIỆT			
Thiết kế			
ĐÌNH VĂN QUANG			
Kiểm			
LÊ TUẤN VIỆT			
Tên dự án			
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技（越南）公司厂房投资项目			
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THị TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH			
Tên bản vẽ			
CẦU NỐI XUỜNG 1 VÀ XUỜNG 2 车间1与车间2的连接桥			
Hạng mục			
CẦU NỐI XUỜNG 1 VÀ XUỜNG 2 连接车间 1 和车间 2 的桥梁			
Tỉ lệ :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:	
Ngày :		A-002	

So do vi tri

MẶT BANG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ

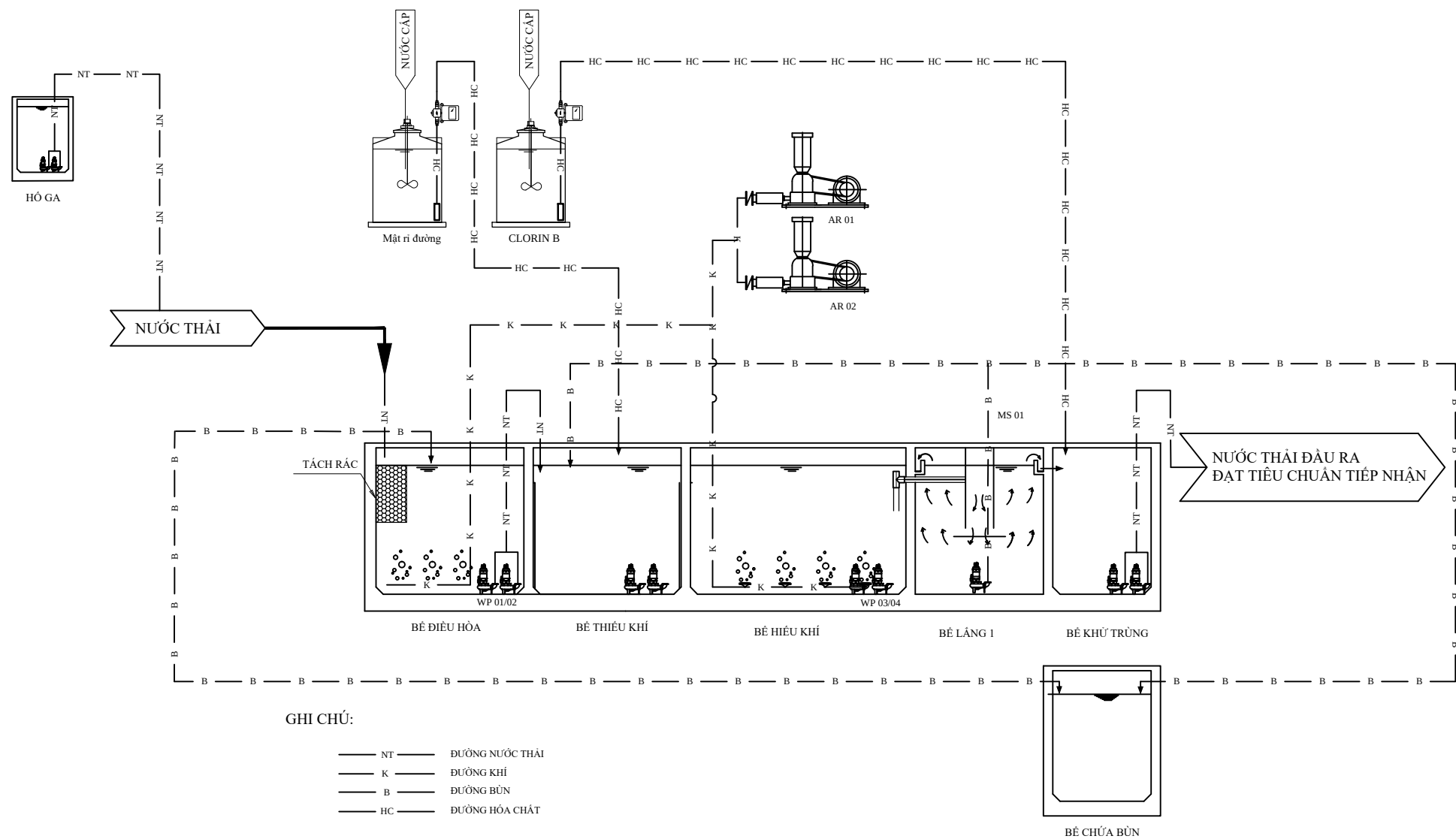
排水总体平面图



	備描述	備符號
BỂ PHỐT 5-13M3	化糞池	
HỒ GA	道路	
ỐNG UPVC	個 UPVC 管	
BỂ TÔNG DUA DƯỜNG	化糞製造懸青混凝土池	
DƯỜNG KINH-DỘ ĐỐC	直徑、坡度	
		DN(60)=0.33% PVC Ø90 & DT10=1%

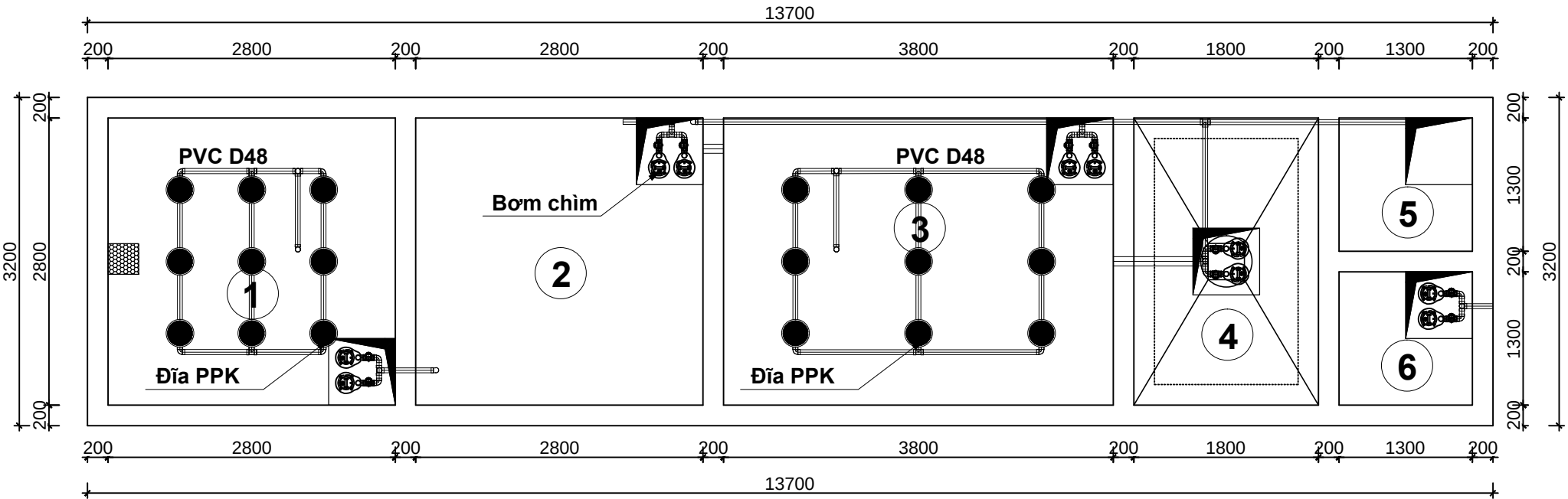
Số 05/VL/H -	
Mục đích phát hành -	
Tham khảo	☐
Thống kê Sơ bộ	☒
Trình Duyệt	☐
Thi Công	☐
Hậu Công	☐
Hoàn Công	☐
Hậu chỉnh	
Ngày	Mặt đứng
Chữ đầu tư	
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技 (越南) 有限公司	
ĐƠN CHẾ: MỘT PHẦN LỎ ĐẮT CH-04, KON TIỀN HẢI XÃ TIỀN HẢI, THỊNH HÒNG TÊN	
Đầu	Ý an
Tổng Thành, Tư vấn thiết kế	
CÔNG TY CỔ PHẦN PTA ESCO VIỆT NAM FIA EEC...JSC	
ĐƠN CHẾ: THANG 3 - TẦNG NHÀ NGUYỄN ĐƯỜNG SỐ 10 - PHƯỜNG 10 - QUẬN 10 - TP. HCM ĐT: 090 660 6606 - FAX: (09 - 09) 660 6606	
Chữ Tên	
KHOA VĂN VINH	
Chức vụ	
LÊ THỊ THOM	
Thống kê	
NGUYỄN TIỀN NGỌC	
Kiểm	
LÊ THỊ THOM	
Tên dự án	
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技 (越南) 公司厂房投资项目	
ĐƠN CHẾ: MỘT PHẦN LỎ ĐẮT CH-04, KON TIỀN HẢI XÃ TIỀN HẢI, THỊNH HÒNG TÊN	
Tên bản vẽ	
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI THÔNG THỂ	
排水总体规划图	
Hình thức	
CẤP THOÁT NƯỚC	
供排水系统	
TT: 1	EQ
Ngày:	NĐ: Ngày bản vẽ:
NT-04-002	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



TƯ VẤN THIẾT KẾ				CHỦ ĐẦU TƯ	DỰ ÁN:	HẠNG MỤC:	REV. No	NGÀY	DIỄN GIẢI		HỢP ĐỒNG SỐ:			
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VINAXANH SỐ 82, P. DỊCH VỌNG HẬU, Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI TEL: 024.37481247 FAX: 024.37558180 				CHỨC VỤ	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	0		THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
								ĐIỂM:	MỘT PHẦN LỖ ĐÁT CN-04 TẠI KCN TIỀN HẢI, XÃ TIỀN HẢI, TỈNH HUNG YÊN	1		THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	BẢN VẼ SỐ:
								TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	2		THIẾT KẾ SỬA ĐỔI	☐	BVHC - 01
								3			HOÀN CÔNG	☒	TỶ LỆ:	

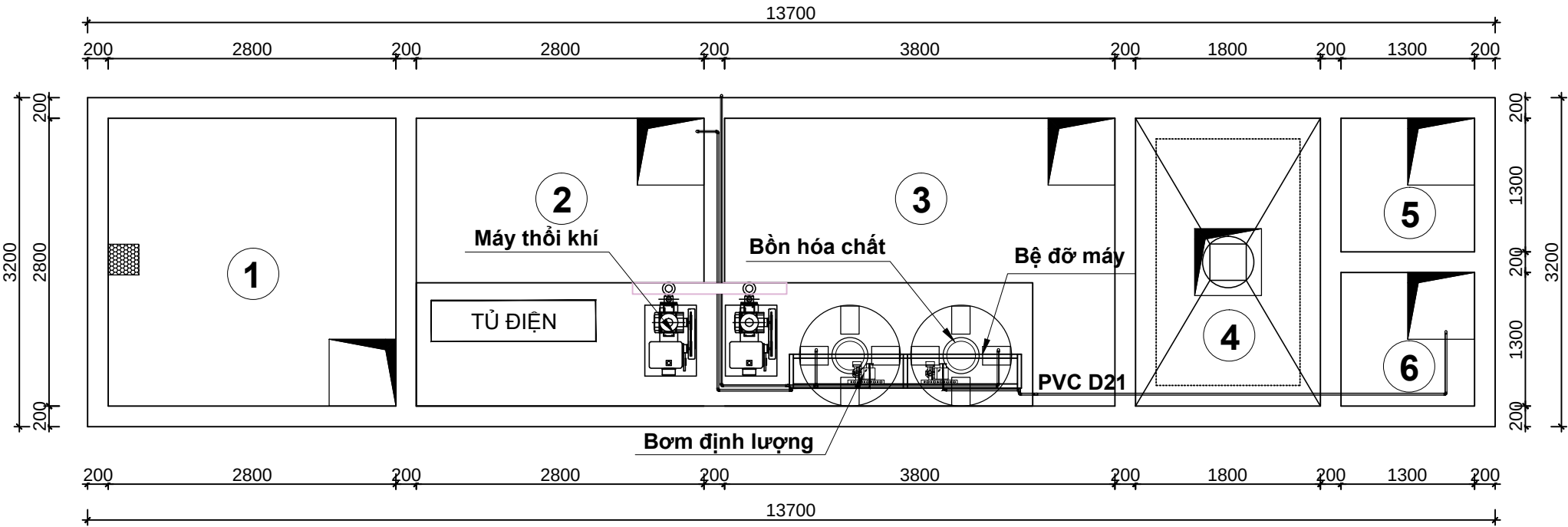
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ ĐÁY BỂ



- CHÚ THÍCH:**
- 1. BỂ ĐIỀU HÒA
 - 2. BỂ THIẾU KHÍ
 - 3. BỂ HIẾU KHÍ
 - 4. BỂ LẮNG
 - 5. BỂ CHỨA BÙN
 - 6. BỂ KHỬ TRÙNG

TƯ VẤN THIẾT KẾ				CHỦ ĐẦU TƯ	DỰ ÁN:	HẠNG MỤC:	REV. No	NGÀY	DIỄN GIẢI		HỢP ĐỒNG SỐ:
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VINAXANH Số 82, P. DỊCH VỌNG HẬU, Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI TEL: 024.37481247 FAX: 024.37558180 				CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	0		THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
							1		THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	BẢN VẼ SỐ:
							2		THIẾT KẾ SỬA ĐỔI	☐	BVHC - 04
							3		HOÀN CÔNG	☒	TỶ LỆ:
	CHỨC VỤ	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ			MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ ĐÁY BỂ					
	PHÊ DUYỆT	NGUYỄN KHẮC ĐẠI									
	KIỂM TRA	NGUYỄN KHẮC HAY									
	CHUẨN BỊ	TRẦN TRUNG HIẾU									

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ MẶT BỂ



- CHÚ THÍCH:
1. BỂ ĐIỀU HÒA

2. BỂ THIẾU KHÍ

3. BỂ HIẾU KHÍ

4. BỂ LẮNG

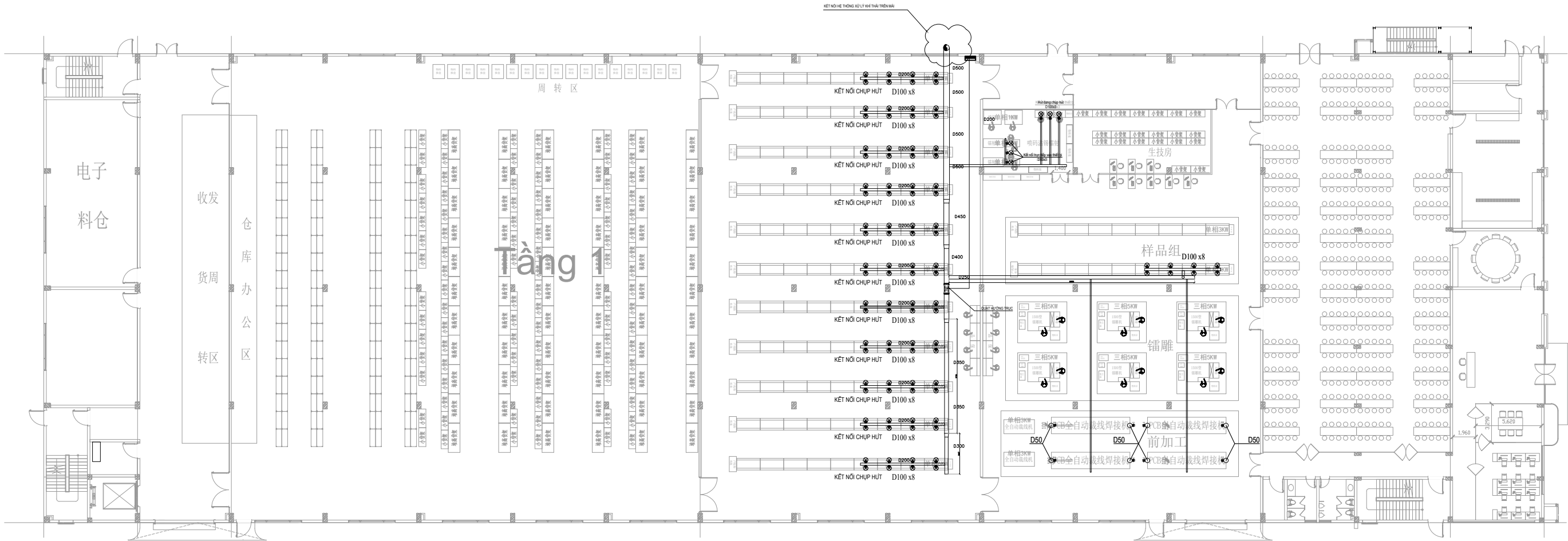
5. BỂ CHỨA BÙN

6. BỂ KHỬ TRÙNG

TƯ VẤN THIẾT KẾ				CHỦ ĐẦU TƯ	DỰ ÁN:	HẠNG MỤC:	REV. No	NGÀY	DIỄN GIẢI		HỢP ĐỒNG SỐ:
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VINAXANH Số 82, P. DỊCH VỌNG HẬU, Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI TEL: 024.37481247 FAX: 024.37558180 				CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM	DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		0		THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
					HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT		1		THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	BẢN VẼ SỐ:
					ĐIỂM ĐẶT: MỘT PHẦN LÔ ĐẤT CN-04 TẠI KCN TIỀN HẢI, XÃ TIỀN HẢI, TỈNH HUNG YÊN		2		THIẾT KẾ SỬA ĐỔI	☐	BVHC - 05
					TÊN BẢN VẼ:		3		HOÀN CÔNG	☒	TỶ LỆ:
					MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ MẶT BỂ						

MẶT BẰNG THU GOM TẦNG 1

第一层收集平面图

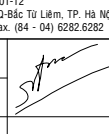


Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo ☐		
Thiết kế Sơ Bộ ☒		
Trình Duyệt ☐		
Thi Công ☐		
Hiệu Chính ☐		
Hoàn Công ☐		
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技(越南)有限公司		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI, THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Đầu	Ký tên	
Tổng Thủ, Tư vấn thiết kế		
		
CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC		
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngã Tư Ngọc Sơn, O-S&C Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIỀU VĂN VINH		
Chủ trì		
TRẦN ĐÌNH QUÝ		
Thiết kế		
PHẠM THỊ THANH THÚY		
Kiểm		
TRẦN ĐÌNH QUÝ		
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM		
迅捷科技(越南)公司厂房投资项目		
ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI, THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
Hạng mục		
TT: 1/1	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày:		

MẶT BẰNG THU GOM TẦNG 2

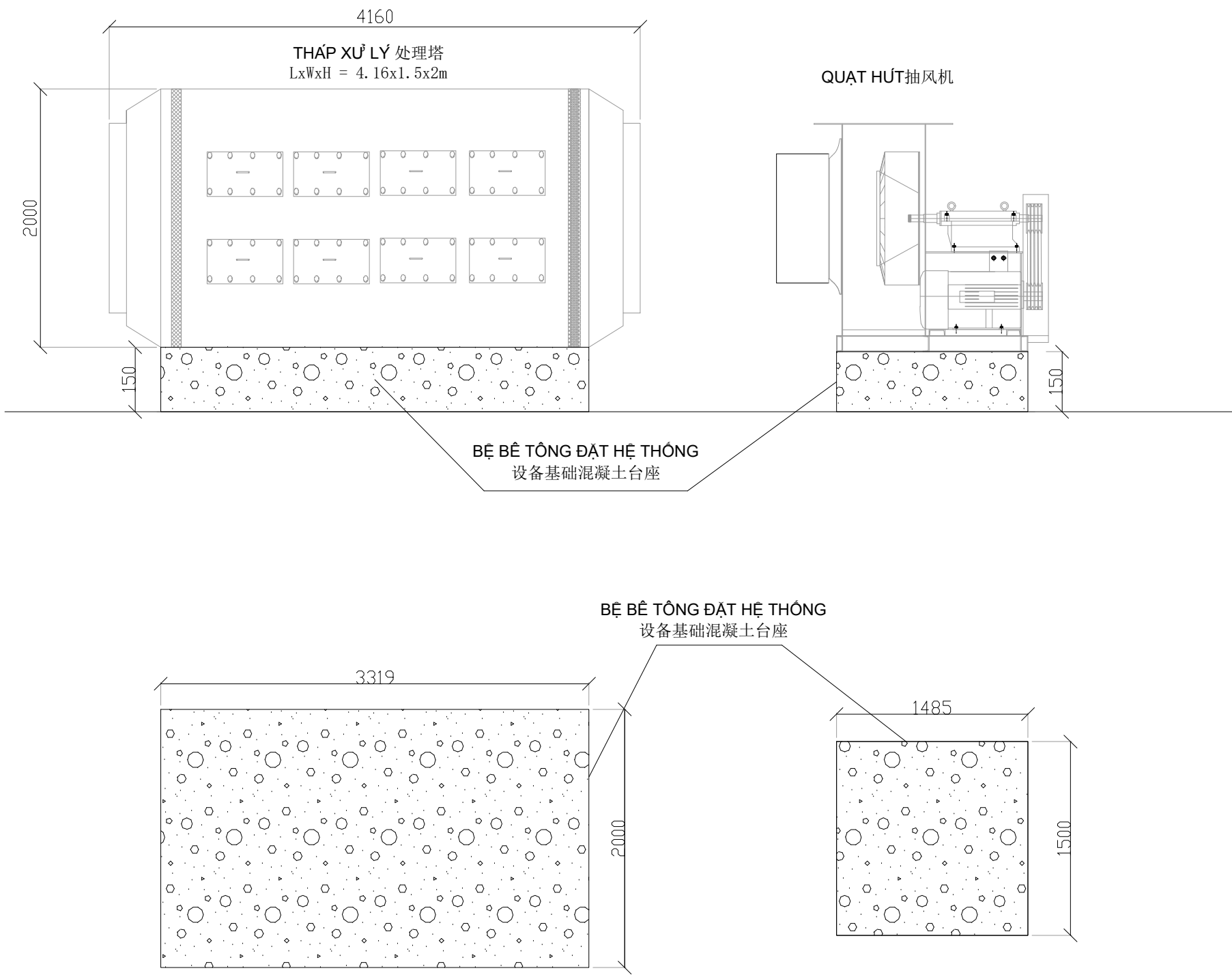
第二层收集平面图



Số đồ vị trí -		
Mục đích phát hành -		
Tham Khảo	☐	
Thiết kế Sơ Bộ	☒	
Trình Duyệt	☐	
Thi Công	☐	
Hiệu Chính	☐	
Hoàn Công	☐	
Hiệu chỉnh		
Ngày	Nội dung	
Chủ đầu tư		
CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)有限公司 ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Đầu	Ký tên	
Tổng Thầu, Tư vấn thiết kế		
 FTA E&C CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM FTA E&C ., JSC Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2 Khu đô thị Ngại Giao Đoàn, O-B&C Từ Liêm, TP. Hà Nội ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282		
Chủ tịch		
KIẾU VĂN VINH		
Chủ trì	TRẦN ĐÌNH QUÝ	
Thiết kế		
PHẠM THỊ THANH THỦY		
Kiểm	TRẦN ĐÌNH QUÝ	
Tên dự án		
DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM 迅捷科技(越南)公司厂房投资项目 ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẤN TIỀN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH		
Tên bản vẽ		
Hạng mục		
TT lập :	EQ	Kí hiệu bản vẽ:
Ngày :		

KẾT CẤU KHUNG THÉP BỆ ĐẶT THIẾT BỊ

设备基础钢结构支架



SỐ LƯỢNG: 02 (CHO 2 HỆ THỐNG 1 + 2)

数量: 02 (用于系统1和系统2)

Sơ đồ vị trí -

Mục đích phát hành -

Tham Khảo

☐

Thiết kế Sơ Bộ

☒

Trình Duyệt

☐

Thi Công

☐

Hiệu Chính

☐

Hoàn Công

☐

Hiệu chỉnh

Ngày

Chủ đầu tư

CÔNG TY TNHH ACCELOTECH VINA VIỆT NAM

迅捷科技（越南）有限公司

ĐỊA CHẾ MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIẾN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH

Đấu

Ký tên

Tổng Thâu, Tư vấn thiết kế

CÔNG TY CỔ PHẦN FTA E&C VIỆT NAM
FTA E&C ,, JSC

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa Nhà N01-T2
Khu đô thị Ngại Giao Đoàn - O-S&C Từ Liêm, TP. Hà Nội
ĐT: (84 - 04) 6282.6282 - Fax: (84 - 04) 6282.6282

Chủ tịch

KIỀU VĂN VINH

Chủ trì

TRẦN ĐÌNH QUÝ

Thiết kế

PHẠM THỊ THANH THỦY

Kiểm

TRẦN ĐÌNH QUÝ

Tên dự án

DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ ACCELOTECH VINA VIỆT NAM

迅捷科技（越南）公司厂房投资项目

ĐỊA CHẾ MỘT PHẦN LỘ ĐẤT CN-04, KCN TIỀN HẢI THỊ TRẦN TIẾN HẢI HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH

Tên bản vẽ

Hạng mục

TT lập :

EQ

Kí hiệu bản vẽ:

Ngày :